

Số: 441/TB-BVDLTW

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Mời báo giá Hóa chất, Vật tư y tế tiêu hao

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Da liễu Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc Dự toán cung cấp hóa chất chạy máy huyết học, hóa sinh; Cung cấp hóa chất sinh phẩm, dung dịch khử khuẩn; Cung cấp vật tư y tế tiêu hao bằng nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2024 Bệnh viện Da liễu Trung ương với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Da liễu Trung ương.
- Cách thức tiếp nhận báo giá: gửi 01 bản cứng có đóng dấu của đơn vị báo giá và 01 USB chứa thông số kỹ thuật và bảng kê thông tin của hàng hóa (theo mẫu báo giá đính kèm).

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư Bệnh viện – tầng 1 tòa nhà Kỹ thuật cao, Bệnh viện Da liễu Trung ương, số 15A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h00 ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến trước 16h00 ngày 05 tháng 4 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2024.

- Tài liệu được đóng gói, bên ngoài ghi rõ các thông tin:

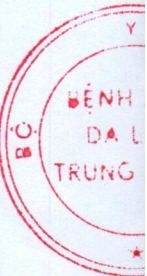
Người gửi: Tên công ty/đơn vị gửi báo giá, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

Nội dung tài liệu “Báo giá gói thầu.....”

Người nhận: Phòng Vật tư Thiết bị y tế

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hóa chất, vật tư y tế tiêu hao mời báo giá (theo phụ lục 1, 2, 3 đính kèm).



2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: tại Bệnh viện Da liễu Trung ương, số 15A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

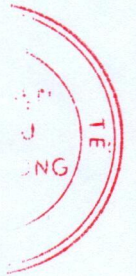
3. Thời gian giao hàng dự kiến: năm 2024. *JK*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC

JK
Lê Hữu Doanh



BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Da liễu Trung ương, chúng tôi (ghi rõ tên Công ty, địa chỉ, số điện thoại liên hệ).....báo giá như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan

TT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá VND (đã có VAT)	Thành tiền (VND)	Mô tả hàng hóa/thông số kỹ thuật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Hàng hóa 1										
2	Hàng hóa 2										
3	Hàng hóa 3										
n										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

4. Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: (ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá)

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Đại diện đơn vị cung cấp báo giá

Lưu ý

- Giá trên là giá đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các loại chi phí cho các dịch vụ liên quan;

- Hàng hóa mới 100%

Phụ lục 1

(Kèm theo Thông báo mời báo giá số 44/TB-BVDLTW ngày 20 tháng 3 năm 2024)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
GÓI THẦU SỐ 01: CUNG CẤP HÓA CHẤT CHẠY MÁY HUYẾT HỌC, HÓA SINH					
Phần 1: Hóa chất dùng chạy máy Sinh hóa AU400, AU680					
1	Hóa chất xét nghiệm Urea	4x25ml+4x25ml	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%.
2	Hóa chất xét nghiệm Glucose	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%.
3	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	4x51ml+4x51ml	Hộp	50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%.
4	Hóa chất xét nghiệm GOT (AST)	4x6ml+4x6ml	Hộp	240	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%.
5	Hóa chất xét nghiệm GPT (ALT)	4x12ml+4x6ml	Hộp	240	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%.
6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	4x15ml+4x15ml	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%.
7	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	4x20ml+4x20ml	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%.
8	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	4x25ml+4x25ml	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%.
9	Hóa chất xét nghiệm Albumin	4x29ml	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%.
10	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	4x22.5ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%.
11	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	4x20ml+4x5ml	Hộp	70	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%.
12	Hóa chất xét nghiệm Creatin Kinase	4x22ml+4x4ml+4x6ml	Hộp	25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Độ lặp lại: CV ≤ 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,55%.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
13	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	4x51.3ml+4x17.1 ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%
14	Hóa chất xét nghiệm Uric acid	4x30ml+4x12.5ml	Hộp	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Độ lặp lại: CV \leq 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,44%;
15	Hóa chất xét nghiệm CRP	4x30ml+4x30ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Độ lặp lại: CV \leq 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,40%.
16	Chất chuẩn CRP độ nhạy cao	5x2ml	Hộp	3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
17	Hóa chất nội kiểm miễn dịch đo độ đục mức 1 (chất nội kiểm tra CRP mức 1)	1x2ml	Lọ	15	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin
18	Hóa chất nội kiểm miễn dịch đo độ đục mức 2 (chất nội kiểm tra CRP mức 2)	1x2ml	Lọ	15	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin
19	Chất chuẩn cho xét nghiệm hóa sinh thường quy	1x5ml	Lọ	20	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium
20	Dung dịch rửa hệ thống	1x5l	Can	20	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.
21	Hóa chất xét nghiệm sắt	4x15ml+4x15ml	Hộp	15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Độ lặp lại: CV \leq 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2%.
22	Hóa chất xét nghiệm canxi	4x29ml	Hộp	15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Độ lặp lại: CV \leq 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,6%
23	Hóa chất nội kiểm hóa sinh thường quy mức 2 (hệ thống máu AU)	5ml	lọ	80	Dùng để kiểm tra chất lượng của các xét nghiệm định lượng ure, glucose, Cholesterol, Triglycerid, HDL- cholesterol, Creatinin...
24	Hóa chất nội kiểm hóa sinh thường quy mức 3 (hệ thống máu AU)	5ml	lọ	80	Dùng để kiểm tra chất lượng của các xét nghiệm định lượng ure, glucose, Cholesterol, Triglycerid, HDL- cholesterol, Creatinin...
25	Dung dịch rửa cuối tuần (cho máy sinh hoá AU)	450ml	Bình	4	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc
Phần 2 Hóa chất dùng chạy máy Điện giải SFRI					
26	Hóa chất xét nghiệm điện giải	1bottle(Waste,Std A:650ml;StdB:350 ml)	Hộp	20	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh trên máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%
27	Dung dịch đồ điện cực Na	1x30ml	Lọ	1	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%
28	Dung dịch đồ điện cực K	1x30ml	Lọ	1	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%
29	Dung dịch đồ điện cực Cl	1x30ml	Lọ	1	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%
30	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu	1x30ml	Lọ	1	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%
31	Dung dịch rửa cuối tuần cho điện giải	1x30ml	Lọ	4	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %
32	Chất chuẩn điện giải (Na+,K+,Cl-)	1x30ml	Lọ	1	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Phần 3 Hóa chất dùng chạy máy hóa sinh C 8000					
33	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp 1044 test	Hộp	10	Dùng trong xét nghiệm định lượng Albumin Thành phần: Hoạt chất xanh Bromocresol 0,320g/L, Thành phần không phân ứng: Natri hydroxit/dung dịch đệm acid Succinic (pH4.2) và các chất tẩy/chất bề mặt (1.6%). Phương pháp: đo màu (Xanh Bromocresol)
34	Hóa chất xét nghiệm ALT	Hộp 1200 test	Hộp	54	Thành phần: R1: Hoạt chất: L-alanine (66.820 g/L), β -NADH (0.305 g/L), lactate dehydrogenase (5.000 KU/L). Chất bảo quản: natri azide. R2: Hoạt chất: L-alanine (89.090 g/L), α -ketoglutaric acid (13.150 g/L). Phương pháp: NADH (không có P-5'-P)
35	Hóa chất xét nghiệm AST	Hộp 1200 test	Hộp	54	Thành phần: R1: Hoạt chất: L-aspartic acid (103.860 g/L), β -NADH (0.610 g/L), lactate dehydrogenase (4.000 KU/L), và malate dehydrogenase (2.000 KU/L). R2: Hoạt chất: α -ketoglutaric acid (6.570 g/L). Phương pháp: NADH (không có P-5'-P)
36	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần (dung tích nhỏ)	Hộp/ 900 test	Hộp	20	Dùng trong xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần Mẫu: Huyết thanh và huyết tương Phương pháp: Muối Diazonium
37	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	hộp/2000 test	Hộp	10	Hóa chất định lượng bilirubin trực tiếp Phương pháp: Phản ứng Diazo
38	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp/ 1000 test	Hộp	46	Dùng trong xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: Cholesterol esterase 0.880 KU/L, Cholesterol oxidase (CONII-FD) 0.330 KU/L, TODB 0.466 g/L, 4-aminoantipyrine 0.134 g/L và Peroxidase (POD) 6.600 KU/L. Phương pháp: Enzym
39	Hóa chất xét nghiệm Creatine Kinase	hộp/1250 test	Hộp	7	Xét nghiệm Creatine Kinase được dùng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương người. thành phần: R1: Muối ADP potassium 2,55 mmol/L, AMP 6,37 mmol/L, AP5A 0,0127 mmol/L, β -NADP 2,54 mmol/L, EDTA 2,0 mmol/L, G-6-PDH (Leuconostoc mesenteroides) 1,95 U/mL, Glucose 0,2 mmol/L, Hexokinase (nấm men) 3,9 U/mL, Imidazole 100 mmol/L, Magnesium acetate 10 mmol/L, NAC 25,5 mmol/L. R2: Creatine phosphate 153 mmol/L, Glucose 99,2 mmol/L, Imidazole 100 mmol/L, Magnesium acetate 10 mmol/L Phương pháp: NAC (N-acetyl-L-cysteine)
40	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hộp 3600 test	Hộp	18	Dùng trong xét nghiệm định lượng Creatinin Thành phần: acid picric 5.500 g/L. Phương pháp: Kinetic Alkaline Picrate
41	Hóa chất xét nghiệm Glucose	hộp/1500 test	Hộp	30	Xét nghiệm Glucose được dùng để định lượng nồng độ glucose trong huyết tương, huyết thanh, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. Phương pháp: Hexokinase/G-6-PDH. Thành phần: ATP . 2Na 9,0 mg/mL, NAD 5,0 mg/mL, G-6-PDH 3.000 U/L, Hexokinase 15.000 U/
42	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	Hộp 800 test	Hộp	18	Dùng trong xét nghiệm định lượng Protein toàn phần Mẫu: huyết thanh và huyết tương, Phương pháp: Biuret R1: đồng (II) sulfate pentahydrate (6.600 g/L).
43	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride	Hộp 800 test	Hộp	57	Dùng trong xét nghiệm định lượng Triglycerid Thành phần: adenosine-5'-triphosphate (ATP) 1.210 g/L, 4-aminoantipyrine (4-AAP) 0.061 g/L, glycerol kinase (GK) 0.400 KU/L, lipoprotein lipase 3.000 KU/L, L-glycerol-3-phosphate oxidase 4.000 KU/L, n,n-bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline (TODB) 0.212 g/L và peroxidase (POD) 4.000 KU/L. Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase
44	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp/ 1400 test	Hộp	34	Dùng trong xét nghiệm định lượng Urea Thành phần: R1 β -NADH (1.915 g/L). R2 α -ketoglutaric acid (13.149 g/L), GLDH (60.000 KU/L), và urease (10.000 KU/L). Phương pháp: Urease
45	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Hộp/ 640 test	Hộp	31	Xét nghiệm định lượng acid uric Phương pháp uricase
46	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	hộp/1440 test	Hộp	12	Thành phần: R1: Cholesterol oxidase (E. coli) < 1.000 U/L, Peroxidase < 1.300 ppg U/L, N,N-bis (4-sulphobutyl)-m-toluidine-disodium (DSBmT) < 1,0 mmol/L, Chất gia tốc < 1,0 mmol/L, Ascorbic oxidase (Curcubita sp.) < 3.000 U/L. R2 Cholesterol esterase < 1.500 U/L, 4-aminoantipyrine < 0,1%, Chất tẩy < 2,0%
47	Chất chuẩn chung cho xét nghiệm hóa sinh (hóa chất định lượng Glucose code cũ)	hộp 2x3x5ml	Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa lâm sàng, Dạng bảo chế: đông khô Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
48	Chất chuẩn chung cho xét nghiệm hóa sinh	Hộp 12 x 5mL	Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa lâm sàng, Dạng bảo chế: đông khô Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
49	Chất chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin (với hóa chất định lượng Bilirubin dung tích lớn hộp/2750 test)	6x5ml	Hộp	3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin.
50	Chất chuẩn cho xét nghiệm Lipid (HDL- cholesterol)	6x1ml	Hộp	3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (UHDL).
51	Chất chuẩn cho xét nghiệm điện giải đồ	10x10ml	Hộp	5	Dùng cho hiệu chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K), và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh.
52	Dung dịch chạy tham chiếu cho xét nghiệm điện giải đồ	2x2L	Hộp	10	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.
53	Dung dịch rửa cho xét nghiệm điện giải đồ	1x150ml +10x12ml	Hộp	2	Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị điện giải và các kim hút.
54	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm cho xét nghiệm điện giải đồ	10x93ml	Hộp	6	Hoá chất để định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương, hoặc nước tiểu. Phương pháp: pha loãng điện cực chọn lọc ion (Gián tiếp).
55	Dung dịch rửa acid	2x500ml	Hộp	25	Thành phần: Citric acid monohydrate 0,166 mol/L. Oxalic acid dihydrate 0,220 mol/L. Polyethylene glycol (#400) 0,083 mol/L. Methanol 1,124 mol/L. Monochloroacetic acid 0,118 mol/L
56	Dung dịch rửa kiềm	2x500ml	Hộp	30	Thành phần: NaOCl 4,0 g/L, NaOH 1,1 mol/L, KOH 36,5 mmol/L.
57	Dung dịch rửa Detergent A	2x500ml	Hộp	12	Thành phần: 2-aminoethanol 0,57 mol/L, Sodium acetate 0,11 mol/L, 3-methyl-3-methoxybutanol 0,09 mol/L, Diethylene glycol monoethyl ether 0,41 g/L, Polyoxyethylene, polyoxypropylene, blockpolymer (Epan 420) 0,822, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer (Epan 740) 1,23 g/L, Polyoxyalkylene ether 20,4 g/L, Polyoxyethylene ether 0,14 g/L, Citric acid 0,70 g/L.
58	Dung dịch rửa Detergent B	2x400ml	Hộp	5	Thành phần: Côn, C11-15-secondary, ethoxylated 30 g/L, Natri hydroxide 20 g/L
59	Water bath additive	2x500ml	Hộp	7	Dung dịch hỗ trợ cho hoạt động máy sinh hoá tự động.
60	Hóa chất xét nghiệm CRP	hộp/600 test	Hộp	30	R1: Dung dịch đệm Glycine (pH 7.0) 1,28%; R2: Các kháng thể đa dòng kháng CRP (từ thỏ) hấp thụ trên các hạt latex 0,2%. Phương pháp: Đo độ đục/Đo độ đục miễn dịch.
61	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	hộp/7x2ml	Hộp	2	Gồm các mẫu chuẩn có nồng độ như dưới đây. Mẫu chuẩn được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide (< 0,1%). Cal CRP05 nồng độ 0,5 mg/dL hoặc 5mg/L. Cal CRP10 nồng độ 1,0 mg/dL hoặc 10mg/L. Cal CRP20 nồng độ 2,0 mg/dL hoặc 20mg/L. Cal CRP40 nồng độ 4,0 mg/dL hoặc 40mg/L. Cal CRP80 nồng độ 8,0 mg/dL hoặc 80mg/L. Cal CRP160 nồng độ 16,0 mg/dL hoặc 160mg/L. Cal CRP320 nồng độ 32,0 mg/dL hoặc 320mg/L.
62	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao	hộp/1x2ml	Hộp	2	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao
63	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 1 (Chất nội kiểm tra CRP mức 1)	hộp/1x5ml	Hộp	3	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm CRP sử dụng Phương pháp đo độ đục miễn dịch
64	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2 (chất nội kiểm tra CRP mức 2)	hộp/1x5ml	Hộp	3	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm CRP sử dụng Phương pháp đo độ đục miễn dịch
65	Hoá chất nội kiểm hoá sinh level 2 (máy C8000)	12x5ml	hộp	4	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định.
66	Hoá chất nội kiểm hoá sinh level 3 (máy C8000)	12x5ml	hộp	4	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định.
67	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần (dung tích lớn)	hộp/2750 test	hộp	7	Thành phần: R1 Chất có hoạt tính bề mặt 4,53%, HCl 9,33 g/L. R2: 2, 4-dichloroaniline 0,81 g/L, HCl 5,563 g/L, Sodium nitrite 0,345 g/L, Chất có hoạt tính bề mặt 1,96%
Phần 4	Hóa chất dùng chạy máy Đông máu CA 620				
68	Thromborel S	10x4ml	Lọ	140	Sử dụng để xác định thời gian đông máu (PT) Thành phần: thromboplastin nhau thai người đông khô (≤ 60 g/L), CaCl ₂ (xấp xỉ 1.5 g/L) và chất bảo quản
69	Actin FS	10x2ml	Lọ	170	Sử dụng để xác định thời gian đông của Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) Thành phần: Phosphatit đầu nành tinh khiết 1.0×10^{-4} M axit ellagic và dung môi, chất ổn định và chất bảo quản
70	Dung dịch Calcium Chloride	10x15ml	Lọ	40	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu Thành phần: Dung dịch CaCl ₂ (0.025 mol/L) Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C
71	Ống phản ứng	3000 ống/hộp	Ống	15.000	Công phản ứng dùng để chứa mẫu và hóa chất trên dòng máy phân tích đông máu tự động CA-series
72	Thrombin Reagent	10x1ml	Lọ	240	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Thành phần: Thrombin bò đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất ổn định và dung dịch pha loãng

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
73	Owen's Veronal buffer	10x15ml	Lọ	40	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu - Thành phần: 2.84×10^{-2} M sodium barbital in 1.25×10^{-1} M sodiumchloride; pH 7.35 ± 0.1
74	Chất chuẩn đông máu mức bình thường	10x1ml	Lọ	40	Sử dụng để kiểm chuẩn dài bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, protein C Thành phần: chứa huyết tương từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh, dung dịch đệm HEPPES (12 g/L), không chứa chất bảo quản
75	Chất chuẩn đông máu mức bệnh lý	10x1ml	Lọ	40	Sử dụng để kiểm chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần: chứa huyết tương trộn lẫn của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, dung dịch đệm HEPPES (12 g/L), không chứa chất bảo quản
76	Dung dịch rửa máy đông máu	1x50ml	Hộp	32	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (có sẵn clo)
Phần 5 Hóa chất dùng chạy máy Huyết Học DxH 600					
77	Dung dịch pha loãng máu toàn phần	10L	Hộp	800	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đệm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động; Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole;
78	Dung dịch ly giải hồng cầu	5L	Hộp	40	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm;
79	Hóa chất phân tích 5 thành phần bạch cầu	1900ml+850ml	Hộp	70	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động; Thành phần gồm hai loại Hóa chất: Hóa chất Erythrolyse (yếu tố làm ấm, Formic Acid), Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat)
80	Dung dịch rửa máy huyết học	10L	Hộp	30	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu, sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein
81	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	1x4ml	Lọ	1	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt
82	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	1x3.3ml	Hộp	1	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động, được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu
83	Hóa chất nội kiểm 3 mức	1x3.5ml Level I 1x3.5ml Level II 1x3.5ml Level III	Bộ	46	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động; Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân
Phần 6 Hóa chất dùng chạy máy miễn dịch Cobas E 411					
84	Hóa chất Procalcitonin	100 Test	Hộp	35	Hóa chất dùng để định lượng PCT trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
85	Hóa chất TSH	200 Test	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
86	Hóa chất chuẩn TSH	4 x 1.3 ml	Hộp	5	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH Thành phần: • TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 • TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
87	Hóa chất FT3	200 Test	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng FT3 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin Tiêu chuẩn IVD
88	Hóa chất chuẩn FT3	4 x 1.0 mL	Hộp	5	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Thành phần: • FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
89	Hóa chất FT4	200 Test	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Tiêu chuẩn IVD
90	Hóa chất chuẩn FT4	4 x 1.0 mL	Hộp	5	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 Thành phần: • FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
91	Hóa chất FSH	100 Test	Hộp	35	Hóa chất dùng để định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
92	Hóa chất chuẩn FSH	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH Thành phần: • FSH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
93	Hóa chất LH	100 Test	Hộp	35	Hóa chất dùng để định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
94	Hóa chất chuẩn LH	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH Thành phần: • LH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • LH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
95	Hóa chất Prolactin	100 Test	Hộp	35	Hóa chất dùng để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
96	Hóa chất chuẩn Prolactin	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin Thành phần: • PRL Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • PRL Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
97	Hóa chất Cortisol	100 Test	Hộp	35	Hóa chất dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
98	Hóa chất chuẩn Cortisol	4 x 1.0 mL	Hộp	5	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol Thành phần: • CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
99	Hóa chất ferritin	100 Test	Hộp	40	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
100	Hóa chất chuẩn Ferritin	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin Thành phần: • FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2
101	Hóa chất IgE	100 Test	Hộp	380	Hóa chất dùng để định lượng IgE trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
102	Hóa chất chuẩn IgE	4 x 1.0 mL	Hộp	10	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE Thành phần: • IGE Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • IGE Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
103	Dung dịch pha loãng Universal	2 x 16 ml	Hộp	15	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản Tiêu chuẩn IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
104	Dung dịch pha loãng MultiAssay	2 x 16 mL	Hộp	2	Dung dịch pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Tiêu chuẩn IVD
105	PreciControl Universal (Hoá chất nội kiểm Cortisol, FT3, FT4, TSH, PRL, PCT)	2 x 2 x 3.0 ml	Hộp	12	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch: Cortisol, FT3, FT4, TSH, Prolactin Thành phần: PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn IVD
106	Dung dịch rửa hệ thống điện giải ISE	5 x 100 mL	Hộp	2	Dung dịch vệ sinh máy miễn dịch Thành phần: Natri hydroxide, Dung dịch natri hypochlorite Tiêu chuẩn IVD
107	ProCell	6 x 380 ml	Hộp	150	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm phosphate, tripropylamine Tiêu chuẩn IVD
108	CleanCell	6 x 380 ml	Hộp	150	Dung dịch dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: KOH, chất tẩy Tiêu chuẩn IVD
109	Cốc phản ứng	60 x 60 PCs	Hộp	60	Cốc phản ứng dùng trong máy xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn IVD
110	Đầu tip phản ứng	30 x 120 PCs	Hộp	120	Đầu tip phản ứng dùng trong xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn IVD
111	Dung dịch rửa hệ thống chung	500 ml	Hộp	35	Dung dịch làm tăng năng suất rửa giữa các bước hút Tiêu chuẩn IVD
112	PreciControl Varia (Hoá chất nội kiểm Ferritin,...)	4 x 3ml	Hộp	6	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ferritin Thành phần: • PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh • PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn IVD
113	Hoá chất xét nghiệm anti-TPO (máy miễn dịch Cobas E411)	100 Test	Hộp	50	Hóa chất dùng để định lượng Anti-TPO trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin Tiêu chuẩn IVD
114	Hoá chất chuẩn xét nghiệm anti-TPO	4 x 1.5mL	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TPO Thành phần: • Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 • Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Tiêu chuẩn IVD
115	Hoá chất xét nghiệm anti TSHR (làm xét nghiệm TRAb, máy Cobas E411)	100 Test	Hộp	40	Hóa chất dùng để định lượng Anti-TSHR trong huyết thanh người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Đệm phosphate, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn IVD
116	Hoá chất chuẩn xét nghiệm anti-TSHR	4 x 2.0 ml	Hộp	4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR Thành phần: • ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL • ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Tiêu chuẩn IVD
117	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti- TSHR và anti-TPO (PreciControl ThyroAB)	4 x 2 ml	Hộp	4	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm: Anti-TPO, Anti-TSHR Thành phần: • PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh • PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn IVD

Phụ lục 2

(Kèm theo Thông báo mời báo giá số 44/TB-BVDLTW ngày 20 tháng 3 năm 2024)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
GÓI THẦU SỐ 02: CUNG CẤP HÓA CHẤT SINH PHẨM, DUNG DỊCH KHỬ KHUẨN					
Phần 1	Hóa chất PCR				
1	Kít ELISA phát hiện kháng thể anti RNP (U1-RNP)	96 test/hộp	Hộp	4	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng RNP-70 trong bệnh mô liên kết tự miễn
2	Kít ELISA phát hiện kháng thể anti SS-B/La	96 test/hộp	Hộp	4	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng SS-B trong bệnh mô liên kết tự miễn
3	Kít ELISA phát hiện kháng thể anti Scl-70 (Topoisomerase I)	96 test/hộp	Hộp	6	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng Scl-70 trong bệnh mô liên kết tự miễn
4	Kít ELISA phát hiện kháng thể anti Jo-1 (Jo-1)	96 test/hộp	Hộp	4	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng Jo-1 trong bệnh mô liên kết tự miễn
5	Kít định típ HPV (20 típ nguy cơ cao, 2 típ nguy cơ thấp) realtime PCR multiplex	100 test/bộ	Bộ	70	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit cho phép phát hiện: 20 type HPV nguy cơ cao (HPV 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 67, 68, 70, 73, 82) và 2 type HPV nguy cơ thấp (HPV 6,11) bằng Real time PCR (các vùng E6-E7) - Xác định riêng HPV type 16, 18, 6 và 11 - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: <ul style="list-style-type: none"> + từ mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, niệu đạo, hậu môn. + từ mô sinh thiết niệu đạo, âm đạo và bao quy đầu. + mô FFPE. - Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Giới hạn phát hiện: 3,44 - 18,30 copies/phản ứng (tùy từng type phát hiện) + Độ nhạy chẩn đoán: 99,5% (phản ứng 1) và 97,8% (phản ứng 2); + Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99,1% (phản ứng 1) và 99,2% (phản ứng 2) + Gene mục tiêu: E6, E7 + Phát hiện riêng biệt HPV type 6, 11, 16, 18; phát hiện nhóm (không phân biệt) 12 type HPV-RX-1 (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68); phát hiện nhóm (không phân biệt) 06 type HPV RX-2 (26, 53, 67, 70, 73, 82) + Bộ kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước. - Thành phần cung cấp (100 test/bộ): <ul style="list-style-type: none"> + HPV RX-1 Real time mix: 4 × 540 μL, + HPV RX-2 Real time mix: 4 × 540 μL, + PC HPV RX-1: 2 × 50 μL, + PC HPV RX-2: 2 × 50 μL

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
6	Bộ kit miễn dịch huỳnh quang gián tiếp trên tế bào Hep-2	200 test/hộp	Hộp	70	Sử dụng phương pháp miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể kháng nhân, công nghệ BIOCHIPS
7	Bộ 23 kháng thể kháng nhân (máy Euroblot Master)	16 test/hộp	Hộp	150	Kit xét nghiệm phát hiện đồng thời 23 kháng thể kháng nhân bao gồm nucleosomes, dsDNA, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 alpha, Mi-2 beta, Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA, DFS70. Đạt chứng nhận (Pattern) xét nghiệm kháng thể kháng nhân của ICPA
8	Bộ kháng thể chẩn đoán viêm cơ (máy Euroblot Master)	16 test/hộp	Hộp	100	Xét nghiệm phát hiện đồng thời các kháng thể đặc hiệu cho 16 kháng nguyên trong chẩn đoán bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch (Mi-2 alpha, Mi-2 beta, TIF1g, MDA5, NXP2, SAE1, Ku, PM-Scl100, PM-Scl75, Jo-1, SRP, PL-7, PL-12, EJ, OJ, Ro-52). Đạt chứng nhận (Pattern) xét nghiệm kháng thể kháng nhân của ICPA
9	Test >50 dị nguyên (máy Euroblot Master)	16 test/hộp	Hộp	300	Phát hiện được tối thiểu 50 dị nguyên gây dị ứng (dị nguyên hít, thức ăn, môi trường ...) thông qua xác định IgE đặc hiệu dị nguyên
10	Hóa chất hấp thụ quyết định kháng nguyên Carbonhydrate phản ứng chéo	40ul/lọ	Lọ	40	Dung dịch hấp thụ anti-CCD dùng cho xét nghiệm dị nguyên, phát hiện phản ứng chéo với Carbonhydrate
11	Khay phản ứng cho test > 52 dị nguyên	30 giếng/khay	Chiếc	150	Khay nhựa dùng cho ủ mẫu các phản ứng dị nguyên - kháng thể Màu đen, tránh ánh sáng làm ảnh hưởng tới mẫu Thế tích hóa chất được tối giản, chỉ còn 400 µl/giếng
12	Khay phản ứng cho bộ 23 kháng thể kháng nhân	30 giếng/khay	Chiếc	110	Khay nhựa dùng cho ủ mẫu phản ứng kháng nguyên - kháng thể Màu đen, tránh ánh sáng làm ảnh hưởng tới mẫu Thế tích hóa chất 1ml/giếng, mỗi khay có 30 giếng
13	Thanh thử nước tiểu 10 thông số	Hộp 100 test	Hộp	350	Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Ketones, Bilirubine, pH, Urobilinogen, Tỷ trọng, Nitrie, Hồng cầu và Bạch cầu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016
14	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 2	12x12ml	Hộp	1	Chất kiểm tra chất lượng các thông số: Glucose, Protein, Ketones, Bilirubine, pH, Urobilinogen, Tỷ trọng, Nitrie, Hồng cầu và Bạch cầu được vận hành trên máy nước tiểu.
15	Bộ Kit ELISA phát hiện kháng thể kháng BP 180	8x6 test/hộp	Hộp	12	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng BP 180
16	Bộ Kit ELISA phát hiện kháng thể kháng BP 230	8x6 test/hộp	Hộp	12	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng BP 230

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
17	Bộ Kit ELISA phát hiện kháng thể Desmoglein 1	8x6 test/hộp	Hộp	12	Xét nghiệm phát hiện kháng thể Desmoglein 1
18	Bộ Kit ELISA phát hiện kháng thể Desmoglein 3	8x6 test/hộp	Hộp	12	Xét nghiệm phát hiện kháng thể Desmoglein 3
19	Bộ Kit ELISA phát hiện 6 loại kháng thể bệnh da bong nước (BP180, BP230, Desmoglein 1, Desmoglein 3, Envoplakin, Collagen type 7)	8x12 test/hộp	Hộp	50	Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán viêm da bong nước bằng phương pháp ELISA, các kháng nguyên BP230-CF, BP180-NC16A-4X, Desmoglein 1, Desmoglein 3, Envoplakin, Collagen type VII
20	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 1	12x12ml/hộp	Hộp	1	Chất kiểm tra chất lượng các thông số: Glucose, Protein, Ketones, Bilirubine, pH, Urobilinogen, Tỷ trọng, Nitrite, Hồng cầu và Bạch cầu được vận hành trên máy nước tiểu.
21	Bộ dị nguyên (gồm 30 chất dị nguyên)	30 dị nguyên-5ml	Hộp	7	Tối thiểu 30 dị nguyên, các dị nguyên được đựng trong xylanh, thể tích mỗi xylanh là 5ml
22	Tấm dán IQ	100 x 10 giếng/ hộp	Hộp	40	Miếng dán dành cho test áp, mỗi miếng có 10 vị trí để dị nguyên
23	Bộ Kit cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm vi khuẩn Lao	24 test/hộp	Hộp	72	<p>Bộ kit xét nghiệm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đĩa Elisa đáy đĩa được tráng sẵn lớp kháng thể đơn dòng IFN γ(interferon gamma) - Ống panel A chứa kháng nguyên ESAT-6 (Early secreted antigenic target 6 kDa) - Ống panel B chứa kháng nguyên CFP-10 (Culture filtrate protein 10kDa) - Ống chứng dương, chứa phytohaemagglutinin (PHA) - Ống dung dịch Conjugate - Chai dung dịch Substrate, chứa BCIP/NBT - Bộ hóa chất, vật tư phụ trợ, gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Chai dung dịch AIM V (môi trường AIM V chứa: L-glutamine, streptomycin sulfate, gentamicin sulfate) + Chai dung dịch RPMI (môi trường RPMI chứa: L-glutamine, vitamin B12, biotin, PABA, Phenol red, pH 7-7,4) + Bộ ống Leucosep + Gói bột dung dịch PBS (phosphate buffered saline) - Độ nhạy $\geq 90\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 90\%$ - Phương pháp: Elispot - Chứng nhận: CE- IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
24	Bộ kit tách chiết DNA và RNA bằng nguyên lý hạt từ (máy Thermo)	100 test/hộp	hộp	70	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để tách chiết DNA và RNA sử dụng cho các ứng dụng sau dòng như qPCR, giải trình tự. - Các loại mẫu như: mẫu đất, gạc và chất lỏng (ví dụ như dịch sinh học) - Thể tích mẫu đầu vào: 100 mg phân, 250 mg đất, 400 μL dịch sinh học - Hiệu suất: 40–60 μg phân, 5–10 μg đất - Thể tích rửa giải: 50–200 μL hoặc nhiều hơn - Tổng thời gian xử lý: 50 phút đối với mẫu phân, 70 phút đối với mẫu đất và dịch sinh học - Số phản ứng: 100 phản ứng - Thành phần bộ kit: <ul style="list-style-type: none"> • 80 mL Lysis Buffer, lưu trữ nhiệt độ phòng • 50 mL Binding Solution, lưu trữ nhiệt độ phòng • 200 mL Wash Buffer, lưu trữ nhiệt độ phòng • 4 mL Proteinase K, lưu trữ nhiệt độ phòng • 2 mL DNA/RNA Binding Beads, lưu trữ nhiệt độ phòng • 25 mL Elution Solution, lưu trữ nhiệt độ phòng • 100 bead beating tubes, lưu trữ nhiệt độ phòng <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>
25	Bộ kit tách chiết DNA/ RNA của virus và vi khuẩn từ mẫu dịch cơ thể, sử dụng trên máy abGenix (ab Genix™ Viral DNA and RNA Extraction kit)	64 test/hộp	hộp	100	<ul style="list-style-type: none"> + Mục đích: tách chiết DNA/RNA của virus và vi khuẩn từ mẫu dịch cơ thể bằng công nghệ hạt từ, sử dụng trên máy abGenix + Tiêu chuẩn: CE/IVD + Hạn sử dụng: \geq 6 tháng + Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ phòng
26	Kit Realtime PCR định tuýp virus HPV (20 tuýp nguy cơ cao, 6,11 và 18 tuýp HPV khác)	48 test/ hộp	hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy - Trình tự đích: gene L1 - Định type: 20 type HPV nguy cơ cao (16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 70, 73, 82) và 2 type HPV nguy cơ thấp (6, 11) - Phát hiện: 18 type HPV khác (30, 32, 34, 40, 42, 43, 44, 54, 55, 61, 62, 67, 74, 81, 83, 84, 87, 90) - Tính đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các chủng HPV khác danh sách trên cũng như với 1 số vi khuẩn gây bệnh khác - Giới hạn phát hiện: \geq 50 copies - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung, mẫu LBC. - Chứng nhận: CE-IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
27	Kit phát hiện đồng thời 11 tác nhân lây truyền qua đường tình dục bằng lai phân tử (hệ thống FT- PRO)	48 test/ hộp	hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> + Mục đích: xác định 11 loại vi rút, vi khuẩn, kí sinh trùng (<i>T. vaginalis</i>, <i>C. trachomatis</i>, <i>N. gonorrhoeae</i>, <i>M. hominis</i>, <i>U. urealyticum</i>, <i>M. genitalium</i>, <i>U. parvum</i>, <i>HSV1/2</i>, <i>HPV6/11</i>) lây qua đường tình dục từ mẫu dịch cơ thể bằng phương pháp lai phân tử + Tiêu chuẩn: CE/IVD + Máy tương thích: Máy lai phân tử FT-Pro + Độ nhạy: 50 copies/phản ứng + Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng + Nhiệt độ bảo quản: 4oC (với kit lai) và -20oC (với kit PCR)
28	Kít phát hiện các tác nhân lây truyền qua đường tình dục	48 test /hộp	hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA (peptide nucleic acid) và Đường cong nóng chảy. - Định type: 13 nguồn gây bệnh STIs bao gồm 11 loại vi khuẩn (CT, UP, TV, MG, MH, NG, UU, HD, GV, CA, TP) và 2 loại virus (HSV1, HSV2). - Giới hạn phát hiện: ≥ 50 copies - Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với loại vi sinh vật khác. - Chứng nhận: CE- IVD
29	Kít phát hiện Chlamydia trachomatis	100 test/hộp	hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của plasmid đặc trưng và gen 16S rRNA cho <i>C. trachomatis</i> - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Chứng nhận: CE- IVD
30	Kít Realtime PCR phát hiện Neisseria gonorrhoeae	100 test/hộp	hộp	12	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của gen mã hóa 16S rRNA và porA pseudogene đặc hiệu cho <i>N. gonorrhoeae</i> - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Độ nhạy $\geq 95\%$ - Chứng nhận: CE- IVD
Phần 2	Hóa chất Giải phẫu bệnh				

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
31	Bộ mini kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Kit 190 test	Kit	1	Bộ mini kit nhuộm hóa mô miễn dịch bao gồm: 1. Dung dịch đệm phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/l NaN3 và chất tẩy rửa (1 lọ, mỗi lọ 40ml). 2. Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của dê kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và chất bảo quản (1lọ, mỗi lọ 40ml). 3. Dung dịch 3,3-diaminobenzidine tetrahydrochloride (1lọ, mỗi lọ 3ml). 4. Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide và chất bảo quản (5 lọ, mỗi lọ 20ml). 5. Tris/EDTA buffer, pH 9, nồng độ 50 x (3 lọ mỗi lọ 30ml). 6. Tris-buffered saline chứa Tween 20, pH 7.6 (2 lọ , mỗi lọ 1 lít).
32	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Kit 600 test	Kit	4	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch bao gồm: 1. Dung dịch đệm phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/l NaN3 và chất tẩy rửa (3 lọ, mỗi lọ 40 mL) 2. Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của dê kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và chất bảo quản(3 lọ, mỗi lọ 40 mL) 3. Dung dịch 3,3-diaminobenzidine tetrahydrochloride (3 lọ, mỗi lọ 3 mL) 4.Dung dịch buffer chứa hydrogen peroxide và chất ổn định (12 lọ, mỗi lọ 20ml) 5. Dung dịch bộc lộ kháng nguyên chứa đệm Tris/EDTA, pH9, độ đậm đặc 50x (9 lọ, mỗi lọ 30 mL) 6.dung dịch đệm rửa đậm đặc 20X - Tris-buffered saline chứa Tween 20, pH 7.6 (±0.1) (4 chai, mỗi chai 1 L) 7.Dung dịch khuếch đại tín hiệu chuột, có chứa chất ổn định protein và tác nhân kháng khuẩn (3 lọ, mỗi lọ 40 mL)
33	Cồn tuyệt đối	500ml/lọ	Lọ	86	Ethanol - 96%
34	Formol trung tính	5 lít/can	Lít	80	Thành phần: Formaldehyde Solution 4% p/v (Formalin khoảng 10%) Đệm pH 7,0. Ổn định bằng metanol Bảo quản ở nhiệt độ phòng (15 - 30°C) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE,

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
35	Xylen	2.5 lít/can	Lít	60	<p>Chất làm sạch trong các quy trình bệnh lý và mô học. Có thể trộn với rượu (ethanol, rượu isopropyl, n-butanol), môi trường gắn gốc parafin và xylene. Độ tinh khiết: $\geq 98.5\%$ Tỷ trọng (kg/L): $0,8700 \pm 0,0050$ TOLUENE $\leq 0.2\%$ ETHYLBENZENE $\leq 25\%$ BENZENE ≤ 100 mg/kg SULPHUR ≤ 5 mg/kg Không chứa acid</p>
36	Paraffin (nén)	1 kg/ hộp	Kg	70	<p>Hợp chất paraffin tinh khiết và polymers plastic - Không có dimethyl sulfoxide (DMSO) - Tạo ra lát cắt mịn, hạn chế tối đa sự gập mô và vỡ mô - Độ dày lát cắt xuống đến $2 \mu\text{m}$ - Dạng hạt - Cung cấp các dòng sản phẩm với nhiệt độ nóng chảy rộng từ 56-58 độ</p>
37	Hematoxilin	1000ml/ chai	Lít	8	<p>Dùng để nhuộm hạt nhân trong tế bào học. Thành phần: Hematoxylin: Haematoxylin C.I. No. 75 290 0.5%; Aluminium Sulphate 6%; Ethylene glycol 15%. Dạng lỏng sử dụng trực tiếp. Bảo quản ở $15-30^{\circ}\text{C}$ và tránh ánh sáng Kiểm soát chất lượng được xác định bởi CLSI.</p>
38	Eosin cồn	1 lít/chai	Lít	8	<p>Dùng để nhuộm nhuộm tế bào chất trong mô học. Thành phần: Eosin aqueous solution 1%. Dạng lỏng sử dụng luôn Bảo quản ở nhiệt độ $15-30^{\circ}\text{C}$ và tránh ánh sáng trực tiếp Kiểm soát chất lượng được xác định bởi CLSI. Kết quả: Hạt nhân: xanh tím Tế bào chất acido</p>
39	Gel cắt lạnh	4 lọ/hộp	Lọ	120	<p>Thành phần gồm có: Polyvinyl Alcohol: 10-11% Polyethylene Glycol: 4-5% Các thành phần không gây kích ứng: 84-85%</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
40	Kháng thể IgA (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	2ml/lọ	Lọ	2	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng để chứng minh sự hiện diện của IgA trong mẫu mô, và có thể sử dụng trong kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang Thành phần: Chất thử được tạo ra bằng cách tinh sạch antiserum của thỏ antiserum. Hỗn hợp được cung cấp dạng lỏng trong đệm phosphate chứa 15 mmol / L NaN ₃ , pH 7,2. Nồng độ kháng thể: 200 mg/L (mg kháng nguyên được thêm vào 1L kháng thể để đạt được nồng độ tương đương) Tỷ lệ F / P: E495 nm / E278 nm = 0,65 ± 0,05 tương ứng với tỷ lệ FITC / protein mol là 2,5. Tỷ lệ pha loãng: 1:20-1:40
41	Kháng thể IgG (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	2ml/lọ	Lọ	8	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng để chứng minh sự hiện diện của immunoglobulin trong mẫu mô, và có thể sử dụng trong kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang Thành phần: Chất thử được tạo ra bằng cách tinh sạch antiserum của thỏ antiserum. Hỗn hợp được cung cấp dạng lỏng trong đệm phosphate chứa 15 mmol / L NaN ₃ , pH 7,2. Nồng độ kháng thể: 400 mg/L (mg kháng nguyên được thêm vào 1L kháng thể để đạt được nồng độ tương đương) Tỷ lệ F / P: E495 nm / E278 nm = 0,65 ± 0,05 tương ứng với tỷ lệ FITC / protein mol là 2,5. Tỷ lệ pha loãng: 1:20-1:40
42	Kháng thể IgM (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	2ml/lọ	Lọ	2	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng để chứng minh sự hiện diện của IgM trong mẫu mô, và có thể sử dụng trong kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang Thành phần: Chất thử được tạo ra bằng cách tinh sạch antiserum của thỏ antiserum. Hỗn hợp được cung cấp dạng lỏng trong đệm phosphate chứa 15 mmol / L NaN ₃ , pH 7,2. Nồng độ kháng thể: 400 mg/L (mg kháng nguyên được thêm vào 1L kháng thể để đạt được nồng độ tương đương) Tỷ lệ F / P: E495 nm / E278 nm = 0,65 ± 0,05 tương ứng với tỷ lệ FITC / protein mol là 2,5. Tỷ lệ pha loãng: 1:20-1:40

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
43	Kháng thể C3 (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	2ml/lọ	Lọ	4	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng để chứng minh sự hiện diện của C3c trong mẫu mô, và có thể sử dụng trong kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang Thành phần: Chất thử được tạo ra bằng cách tinh sạch antiserum của thỏ antiserum. Hỗn hợp được cung cấp dạng lỏng trong đệm phosphate chứa 15 mmol / L NaN ₃ , pH 7,2. Nồng độ kháng thể: 400 mg/L (mg kháng nguyên được thêm vào 1L kháng thể để đạt được nồng độ tương đương) Tỷ lệ F / P: E495 nm / E278 nm = 0,65 ± 0,05 tương ứng với tỷ lệ FITC / protein mol là 2,5. Tỷ lệ pha loãng: 1:10
44	Mounting Medium (huỳnh quang)	30ml/lọ (15ml/lọ)	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng để gắn mẫu mô, phết tế bào và cytospin đã được nhuộm huỳnh quang để xem dưới kính hiển vi huỳnh quang. Thành phần: 15 mL Fluorescent mounting medium chứa tác nhân chống mờ và 0,015 mol / L sodium azymide
45	Dung dịch đệm PBS PH 7.4	1 lít/ lọ	Lít	5	Buffer có 6 gói. Mỗi gói có thể pha thành 1L dung dịch gồm 0.02 mol/L sodium phosphate, 0.15 mol/L NaCl, pH 0.7.
46	Kháng thể CK 7	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn đánh dấu các tế bào biểu mô tuyến và chuyển tiếp và rất hữu ích để xác định ung thư biểu mô tuyến phổi (1), vú và nội mạc tử cung, tuyến giáp (2) và buồng trứng (3), cũng như ung thư biểu mô tế bào thận chromophobe. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: OV-TL 12/30. Isotype: IgG1, kappa.
47	Kháng thể CK 19	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn đánh dấu các tế bào biểu mô biểu hiện protein cytokeratin 19, và rất hữu ích cho việc xác định các khối u biểu mô, và có thể hữu ích trong việc xác định carcinoma tuyến tụy. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: RCK108. Isotype: IgG1, kappa.
48	Kháng thể BCL2	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn đánh dấu các tế bào thể hiện BCL2 oncoprotein. Kết quả giúp phân loại u lympho nang trứng và các bệnh lymphoproliferative lan truyền khác nhau Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: 124 (1). Isotype: IgG1, kappa.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
49	Kháng thể BerEP4	Lọ 12 ml	Lọ	4	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn đánh dấu hầu hết tế bào biểu mô nhất và rất hữu ích trong chẩn đoán phân biệt u tuyến tụy so với khối u ác tính ác tính. Kháng thể này cũng có thể giúp phát hiện các micrometases trong các hạch bạch huyết của bệnh nhân ung thư thực quản và trong sự khác biệt giữa các tế bào ung thư tế bào đáy và tế bào bình thường của da. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: Ber-EP4 (4). Isotype: IgG1, kappa.
50	Kháng thể Ki-67	Lọ 12 ml	Lọ	4	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định kháng nguyên Ki-67 trong tế bào bình thường và tế bào ung thư, ví dụ như sarcoma mô mềm (1), ung thư tuyến tiền liệt tuyến tiền liệt (2) và ung thư vú. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: MIB-1 (8). Isotype: IgG1, kappa
51	Kháng thể P63	Lọ 12 ml	Lọ	4	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định ung thư tuyến tiền liệt tuyến tiền liệt như một sự trợ giúp trong sự phân biệt giữa tuyến tiền liệt lành tính lành tính và ung thư tuyến tiền liệt tuyến tiền liệt (2, 3). Các kháng thể đối với p63 cũng có thể hữu ích để giúp phân biệt ung thư vú tại chỗ và ung thư vú (4), để phân biệt ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma) từ ung thư biểu mô u tuyến phổi (5, 6) và phân biệt carcinoma vảy cổ tử cung từ ung thư tuyến giáp cổ tử cung. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: DAK-p63. Isotype: IgG2a, kappa.
52	Kháng thể S100	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định khối u ác tính dương tính với S100 trong mẫu mô cố định formalin, đúc paraffin. Các kết quả hỗ trợ trong việc phân loại bệnh ung thư tủy, các khối u tế bào mầm hỗn hợp. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.
53	Kháng thể HMB45	Lọ 12 ml	Lọ	2	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các melanocytes với sự hình thành melanosome chưa trưởng thành ở da bình thường, nevus và mô u ác tính. Kết quả tích cực hỗ trợ trong việc phân loại các khối u ác tính và tổn thương melanocytic và cũng hỗ trợ trong việc phân biệt melanomas amelanotic di căn từ các khối u khác biệt kém về nguồn gốc không chắc chắn. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: HMB45. Isotype: IgG1, kappa.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
54	Kháng thể Melan A	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định u ác tính (1, 2), và nếu u ác tính được loại trừ, đối với ung thư tuyến thượng thận. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: A103. Isotype: IgG1, kappa.
55	Kháng thể CD45	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các tế bào nhiễm virus Epstein-Barr biểu hiện protein màng tế bào tiềm ẩn (LMP-1), và là một công cụ hữu ích để xác định các tế bào khối u trong bệnh Hodgkin (1-3) do virus Epstein-Barr và ung thư biểu mô vòm họng. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clones: 2B11 (1) và PD7/26 (1). Isotype: IgG1, kappa
56	Kháng thể CD20	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các tế bào của dòng tế bào B, và rất hữu ích cho việc xác định các neoplasms của dẫn xuất tế bào B. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: L26 (1, 4). Isotype: IgG2a, kappa
57	Kháng thể CD3	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các tế bào T và các tế bào thần kinh liên quan CD3 được biểu hiện bởi các tế bào T trong tuyến ức, tủy xương, mô bạch huyết ngoại biên và máu (5, 6). Loại tế bào bình thường duy nhất có kháng thể kháng CD3, là tế bào Purkinje ở tiểu não. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.
58	Kháng thể CD4	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các tế bào thymocytes và tế bào T-helper (1) và kháng thể này rất hữu ích cho việc xác định u lymphô tế bào đa năng (Anaplastic Lymphoma) (2). Các kháng thể kháng với CD4 cũng có thể hữu ích cho việc xác định nấm bệnh nấm nấm và ung thư biểu mô tế bào T (lymphoma tế bào T) không xác định. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: 4B12. Isotype: IgG1, kappa.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
59	Kháng thể CD8	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn xác định các tế bào thymocytes và tế bào T-helper (1) và kháng thể này rất hữu ích cho việc xác định u lymphô tế bào đa năng (Anaplastic Lymphoma) (2). Các kháng thể kháng với CD4 cũng có thể hữu ích cho việc xác định nấm bệnh nấm nấm và ung thư biểu mô tế bào T (lymphoma tế bào T) không xác định. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: C8/144B (1). Isotype: IgG1, kappa.
60	Kháng thể CD43	lọ 12ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, Kháng thể kháng lại CD43 có thể hữu ích cho việc xác định các u lymphô tế bào B cấp thấp, u lympho tế bào T ngoại biên và các rối loạn tủy xương. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: DF-T1(4). Isotype: IgG1, kappa.
61	Kháng thể EMA	lọ 12ml	Lọ	4	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, xác định các tế bào biểu mô trong nhiều mô khác nhau và là một công cụ hữu ích để xác định biểu mô ung thư. EMA hiện diện trên màng tế bào biểu mô. Sự vắng mặt của nhuộm EMA với kháng nguyên màng tế bào biểu mô kháng thể đơn nhân của chuột, bản sao E29 được coi là gợi ý mạnh mẽ về ung thư biểu mô không biểu mô. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: E29 Isotype: Ig2a, kappa
62	Kháng thể CK	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, xác định ung thư biểu mô hoặc clo nguồn gốc biểu mô. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: AE1/AE3 Isotype: IgG1, kappa
63	Kháng thể CK20	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, đánh dấu tế bào biểu mô dạ dày, ruột và dạ dày ruột và dạ dày, ruột và Merkel và kháng thể này có giá trị đặc biệt trong việc phân loại ung thư có nguồn gốc từ các loại tế bào này. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: Ks20.8 (1). Isotype: IgG2a, kappa.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
64	Kháng thể CD 34	Lọ 12 ml	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, xác định các khối u mạch và bạch huyết và để phân loại bạch cầu. CD34 được biểu hiện trên các tế bào gốc/tế bào gốc tạo máu chưa trưởng thành, tế bào nội mô mao mạch, nguyên bào sợi phổi và tế bào thần kinh đệm hiếm gặp trong mô thần kinh. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: QBEnd 10. Isotype: IgG1, kappa.
65	Dung dịch pha loãng kháng thể	250ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Đây là thuốc thử ổn định, sẵn sàng sử dụng, được thiết kế đặc biệt để pha loãng các kháng thể đậm đặc. Thành phần: Dung dịch đệm Tris, pH 7,2, chứa 15 mmol/L NaN ₃ và protein. Mỗi chai chứa 250 mL thuốc thử sẵn sàng sử dụng.
66	Giem sa mẹ	500ml/chai	Lít (chai)	8	Dùng để nhuộm tế bào máu ngoại vi và tế bào u xơ tủy xương. Nhiệt độ sôi: >65 °C (1013 hPa) Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20 °C) Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 %(V) Methanol. Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C. pH: 6.1 – 7.0 (H ₂ O, 20 °C) (undiluted) Đóng gói: 500 ml. Bảo quản: +15°C to +25°C.
67	Periodic acid	100gam/lọ	Lọ	1	Dung dịch nhuộm tế bào/giải phẫu học trong phương pháp nhuộm PAS. - - Hình thể: rắn, không màu, không mùi -ReagentPlus®, ≥99.0% Bảo quản: Bảo quản từ +15°C đến +25°C.
68	Kháng thể CD5	12 ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, đánh dấu tế bào dương tính CD5 và hữu ích cho việc xác định tế bào B và tế bào T bao gồm bạch cầu lymphoid B mãn tính (B-CLL), khối bạch huyết lympho bào B (B-SLL), u lymphoma tế bào màng (MCL), u pympho tế bào T và bệnh bạch cầu. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: 4C7 (4). Isotype: IgG1, kappa
69	Kháng thể CD7	12 ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, biểu hiện trên phần lớn các tế bào T máu ngoại biên, tế bào NK, và tất cả các tế bào thymocytes. Kháng thể này rất hữu ích cho việc xác định ung thư biểu mô tế bào T. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: CBC.37 (1). Isotype: IgG2b, kappa.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
70	Kháng thể CD30	12 ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, đánh dấu anaplastic tế bào lymphoma tế bào lớn (ALCL) và tế bào Reed-Sternberg. Việc đánh dấu CD30 là một trợ giúp hữu ích trong việc phân loại ALCL. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: Ber-H2 (1). Isotype: IgG1, kappa. Tỷ lệ pha loãng: 1:20-1:40
71	Kháng thể CD2	12 ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, đánh dấu các tế bào T bình thường và các khối u liên quan và đặc biệt hữu ích cho việc xác định lymphoma tiền thân tế bào T, lymphoma tế bào T ngoại vi và u lympho tế bào lớn anaplastic. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: AB75. Isotype: IgG1, kappa.
72	Kháng thể ERG	12 ml/lọ	Lọ	1	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Kháng thể dạng pha sẵn, biểu hiện các tế bào biểu hiện ERG trong mô cố định formalin, đúc parafin. Kết quả hỗ trợ trong việc phân loại ung thư tuyến tiền liệt. Được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. Clone: EP111. Isotype: Rabbit IgG.
73	Atibody Cytokeratin 14	0.2ml/lọ	Lọ	1	conjugate: unconjugated clone: polyclonal species reactivity: mouse, human, rat technique(s): immunofluorescence:
74	Atibody Laminnin-5	0.2ml/lọ	Lọ	1	conjugate: unconjugated clone: polyclonal species reactivity: mouse, human, rat technique(s): immunofluorescence:
75	Atibody Collagen type IV	0.2ml/lọ	Lọ	1	conjugate: unconjugated clone: polyclonal species reactivity: mouse, human, rat technique(s): immunofluorescence:
76	Atibody Collagen type VII	0.2ml/lọ	Lọ	1	conjugate: unconjugated clone: polyclonal species reactivity: mouse, human, rat technique(s): immunofluorescence:
77	Anti IgG- FITC antibody	0.5ml/lọ	Lọ	1	Conjugation: FITC antibody product type: secondary antibodies clone: polyclonal for immunofluorescence
Phần 3 Hóa chất, sinh phẩm Vi sinh, Nấm, Kí sinh trùng					

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
78	Mueller-Hinton Agar	500G	Hộp	7	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thông số kỹ thuật Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485
79	Tryptic soy agar (Sheep blood 5%)	10 plates/hộp	Đĩa	4000	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C
80	Mycoplasma IST 3	25 test/hộp	Hộp	40	Bộ kit định danh, đếm và làm kháng sinh đồ cho Ureaplasma spp và Mycoplasma hominis ở đường niệu sinh dục.
81	Ampicillin (10µg)	5x50 khoan	Hộp	1	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
82	Gentamycin (10µg)	5x50 khoan	Hộp	2	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
83	Amikacin (30µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
84	Amoxycillin/clavulanic acid (30µg)	5x50 khoan	Hộp	3	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
85	CO - Trimoxazole (25µg)	5x50 khoan	Hộp	3	Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoan giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
86	Vancomycin (30µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
87	Levofloxacin (05µg)	5x50 khoan	Hộp	2	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
88	Cefuroxime (30µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
89	Clindamycin (02µg)	5x50 khoan	Hộp	2	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
90	Imipenem (10µg)	5x50 khoan	Hộp	3	Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoan giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
91	Linezolid (30µg)	5x50 khoan	Hộp	2	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
92	Nitrofurantoin (300µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
93	Piperacillin (100 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
94	Tobramycin (10 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
95	Doxycycline (30 μ g)	5x50 khoan	Hộp	2	Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoan giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 μ g Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
96	Piperacillin/tazobactam 110 μ g	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
97	Ampicillin - Sulbactam (10/10 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoan giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 μ g Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
98	Erythromycin (15 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Khoan giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 μ g Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
99	Meropenem (10 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
100	Cefoxitin (30 μ g)	5x50 khoan	Hộp	2	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 μg</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
101	Chloramphenicol (30 μ g)	5x50 khoan	Hộp	3	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 μg</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
102	Ceftazidime (30 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 μg</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
103	Thạch Sabouraud Dextrose With chramphenicol	500G	Hộp	7	<p>Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác</p> <p>Môi trường cũng thường được sử dụng với kháng sinh để phân lập nấm gây bệnh từ các vật liệu chứa một lượng lớn nấm hoặc vi khuẩn.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, màu rom</p> <p>Thông số kỹ thuật</p> <p>Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0</p> <p>pH 5.6 \pm 0.2 tại 25$^{\circ}$C</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
104	Fluconazole (25 μ g)	5x50 khoan	Hộp	1	<p>- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Khoanh giấy được tẩm Fluconazole có nồng độ 25 μg</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$</p> <p>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
105	Nystatin (100µg)	5x50 khoan	Hộp	1	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Nystatin có nồng độ 100 units</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
106	Voriconazole (1µg)	5x50 khoan	Hộp	1	<p>Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.</p> <p>Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>Khoanh giấy được tẩm Voriconazole có nồng độ 1 µg.</p> <p>Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
107	API Candida	(10 thanh + 10 ống hóa chất)/hộp	Hộp	2	<p>Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% .</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p>
108	API 20 E	25 thanh	Hộp	1	<ul style="list-style-type: none"> - Thẻ định danh thủ công RapID sử dụng công nghệ enzyme cho kết quả sau 4 giờ. - Không cần sử dụng dầu khoáng - Không cần sử dụng pipet - RapID cho phép cấy chuyên vào các giếng cùng lúc, giúp giảm thời gian và lượng công việc liên quan. - Trong thẻ có sẵn chất hoạt động bề mặt giúp giảm thiểu việc hình thành bóng khí trong khoang phản ứng. - Kết quả phản ứng tạo sự đổi màu rõ rệt - giảm tính chủ quan và hạn chế phải lặp lại thử nghiệm. - Phiên giải kết quả nhờ phần mềm ERIC hoặc RapID ONE Differential Chart - Thẻ chứa 19 cơ chất để định danh cho hơn 70 loài vi khuẩn vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae và vi khuẩn oxidase âm tính khác - Thành phần hóa chất: Urea 0.25%; Arginine 1.0%; Ornithine 1.0%; Lysine 1.0%; Aliphatic thiol 0.2%; Fatty acid ester 1.0%; Sugar aldehyde 1.0%; Sorbitol 1.0%; p-Nitrophenyl-β,D-glucuronide 0.1%; σ-Nitrophenyl-β,D-galactoside 0.1%; p-Nitrophenyl-β,D-glucoside 0.1%; p-Nitrophenyl-β,D-xyloside 0.1%; p-Nitrophenyl-n-acetyl-β,D-glucosaminide 0.1%; Malonate 0.5%; Proline-β-naphthylamide 0.1%; γ-Glutamyl-β-naphthylamide 0.1%; Pyrrolidonyl-β-naphthylamide 0.1%; Adonitol 1.0%; Tryptophane 0.4%.
109	Api 20E reagents	6 ống	Hộp	1	<p>Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
110	Etest Cefixime IX	30 thanh	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefixime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
111	V.C.N.T SELECTIVE SUPPLEMENT	10 lọ/hộp	Hộp	10	Chất bổ trợ chọn lọc VCNT được sử dụng để chuẩn bị môi trường Thayer Martin cho phân lập Neisseria spp. gây bệnh.
112	Fosfomycin (200µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
113	Cefotaxim (30 µg)	5x50 khoan	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
114	Etest Azithromycin	30 thanh	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
115	Ấu trùng sán dây chó, mèo (Echinococcus)	96 test/hộp	Hộp	20	Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy: 97.9% 2. Độ đặc hiệu: 91.7% 3. Thành phần thuốc thử: Echinococcus IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Echinococcus IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. 4. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng 5. Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút 6. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương 7. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng 8. Đạt tiêu chuẩn CE và IVD
116	Ấu trùng giun đũa chó, mèo (Toxocara)	96 test/hộp	Hộp	30	Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy: 87.5% 2. Độ đặc hiệu: 93.3% 3. Thành phần thuốc thử: Toxocara IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Toxocara IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. 4. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng 5. Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút 6. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương 7. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng 8. Đạt tiêu chuẩn CE và IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
117	Ấu trùng sán lợn (Cysticercosis)	96 test/hộp	Hộp	25	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA).</p> <ol style="list-style-type: none"> Độ nhạy: 88% Độ đặc hiệu: 96% Thành phần thuốc thử: Cysticercosis IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Cysticercosis IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt tiêu chuẩn CE và IVD
118	Giun lươn ruột (Strongyloides Stercoralis)	96 test/hộp	Hộp	25	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA).</p> <ol style="list-style-type: none"> Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Thành phần thuốc thử: Strongyloides IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Strongyloides IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt tiêu chuẩn CE và IVD
119	Amip Entamoeba histolytica	96 test/hộp	Hộp	3	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng E. histolytica trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA).</p> <ol style="list-style-type: none"> Độ nhạy: 92% Độ đặc hiệu: 100% Thành phần thuốc thử: E. histolytica IgG Positive control, Negative control, Conjugate, E. histolytica IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt tiêu chuẩn CE và IVD

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
120	Sán máng (schistosoma)	96test/lọ	Hộp	15	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA).</p> <ol style="list-style-type: none"> Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 85% Thành phần thuốc thử: Schistosoma IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Schistosoma IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. Tổng thời gian ủ 25 phút ở nhiệt độ phòng Rửa tự động: 5 lần/lượt rửa. Lưu mỗi lần 1 phút Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt tiêu chuẩn CE và IVD
121	Sinh phẩm chẩn đoán giang mai TPHA	200 test/hộp	Test	16000	<p>Phát hiện định tính các kháng thể Treponema pallidum IgG và IgM đối với bệnh giang mai trong huyết thanh người hoặc huyết tương EDTA và để xác định mức hiệu giá của các mẫu</p> <p>Thành phần:</p> <p>Test cells: Hồng cầu gia cầm được phủ kháng nguyên của T. pallidum</p> <p>Control Cells: Hồng cầu gia cầm</p> <p>Positive Control: kháng huyết thanh thỏ Titre 1/1280</p> <p>Negative Control: Huyết thanh thỏ bình thường</p> <p>Sample Diluent</p> <p>Bảo quản ở 2-8°C.</p> <p>Test cells, Control cells, Sample Diluent và Controls chứa sodium azide (< 0.1% w/v)</p> <p>Giới hạn phát hiện dự kiến là ≤0.1 IU/mL so với IS đầu tiên của WHO đối với IgG huyết tương người mắc bệnh giang mai mã NIBSC code:05/122.</p> <p>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: 99,92%</p>
122	Sinh phẩm chẩn đoán giang mai RPR	500 test/hộp	Test	16000	<p>Buffer sodium/ potassium phosphate 10 mM</p> <p>Choline chloride 10.0 %</p> <p>Lipids 0.12 %</p> <p>Charcoal 0.02 %</p> <p>EDTA 12.5 mM</p> <p>Preservatives and stabilizers</p> <p>Positive control: Huyết thanh của người, phản ứng chống lại các kháng nguyên Carbon RPR.</p> <p>Negative control: huyết thanh động vật</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
123	Kit chẩn đoán nhanh HIV (Sàng lọc)	100 test/hộp	Test	20000	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành và nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc danh mục xét nghiệm nhanh được phê duyệt bởi USAID- cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
124	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	30 test/hộp	Test	28000	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs-keo vàng (0.026 ± 0.008 µg), keo vàng - IgG gà (0.032 ± 0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ± 0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
125	Test nhanh chẩn đoán giang mai	100 test/hộp (10 test/gói)	Test	28000	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa), vạch chứng: Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum. - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdoriferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). - Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. - Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO - Thuộc danh mục xét nghiệm nhanh được phê duyệt bởi USAID- cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
126	Hoá chất xét nghiệm Viêm gan C	100 test/hộp	Test	7500	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Đạt tiêu chuẩn: ISO
127	Test thử đường máu mao mạch	50 test/Hộp	Cái	10000	Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị. Potassium ferricyanide 9,0 mg. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0.9 µl. Thời gian thử: 5 giây.
128	Kim thử đường máu mao mạch	25 kim/túi	Cái	10000	Kim chích máu lắp vào đầu bút chích máu cho các máy đo đường huyết
129	ANA ELISA	96 test/hộp	Hộp	10	Xét nghiệm chẩn đoán các kháng thể kháng ANA trong bệnh mô liên kết tự miễn
130	Anti- Ds DNA	96 test/hộp	Hộp	25	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng ds-DNA trong bệnh mô liên kết tự miễn
131	Anti- Smith ELISA	96 test/hộp	Hộp	6	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng Sm trong bệnh mô liên kết tự miễn
132	Anti-SS-A ELISA	96 test/hộp	Hộp	6	Xét nghiệm chẩn đoán kháng thể kháng SS-A trong bệnh mô liên kết tự miễn

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
133	SENSITITRE YO10	Hộp 10 khay	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) - Được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm chất chống ẩm. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST hoặc tương đương - Khay kháng nấm đồ với anidulafungin và micafungin - Khay sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue - Thành phần chất kháng nấm: Micafungin, Caspofungin, 5-Flucytosine, Posaconazole, Voriconazole, Itraconazole, Fluconazole, Anidulafungin, Amphotericin B.
134	Nước khử khoáng vô trùng	100x5ml/hộp	Hộp	1	<ul style="list-style-type: none"> - Nước khử khoáng vô trùng - Hộp/100x5ml
135	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	10x11ml/hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ - Hộp/10x11ml
136	RapID Yeast Plus Panel	20 thẻ/hộp	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thẻ định danh thủ công RapID sử dụng công nghệ enzyme cho kết quả sau 4 giờ. - Không cần sử dụng dầu khoáng - Không cần sử dụng pipet - RapID cho phép cấy chuyên vào các giếng cùng lúc, giúp giảm thời gian và lượng công việc liên quan. - Trong thẻ có sẵn chất hoạt động bề mặt giúp giảm thiểu việc hình thành bóng khí trong khoang phản ứng. - Kết quả phản ứng tạo sự đổi màu rõ rệt - giảm tính chủ quan và hạn chế phải lặp lại thử nghiệm. - Phiên giải kết quả nhờ phần mềm ERIC hoặc RapID Yeast Plus Differential Chart - Thẻ chứa 18 cơ chất để định danh cho hơn 40 loài nấm men và vi sinh tương tự quan trọng trong y học. - Thành phần hóa chất: Glucose 1.0%; Maltose 1.0%; Sucrose 1.0%; Trehalose 1.0%; Raffinose 1.0%; Fatty acid ester 1.0%; p-Nitrophenyl-N-acetyl-β,D-galactosaminide 0.05%; p-Nitrophenyl-α,D-glucoside 0.05%; p-Nitrophenyl-β,D-glucoside 0.05%; σ-Nitrophenyl-β,D-galactoside 0.05%; p-Nitrophenyl-α,D-galactoside 0.05%; p-Nitrophenyl-β,D-fucoside 0.05%; p-Nitrophenyl phosphate 0.05%; p-Nitrophenyl phosphorylcholine 0.05%; Urea 0.3%; Proline-β-naphthylamide 0.01%; Histidine β-naphthylamide 0.01%; Leucyl-glycine β-naphthylamide 0.01%.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
137	BRILLIANCE CANDIDA AGAR	500g/hộp	Hộp	1	Brilliance™ Candida Agar (trước đây là môi trường Oxoid Chromogenic Candida Agar (OCCA)) là môi trường phân biệt chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng. Môi trường dạng bột, màu rom Thông số kỹ thuật Thành phần (g/l): Peptone 4.0 , Chromogenic mix 13.6 , Agar 13.6 pH: 6.0 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
138	Malt extract	500g/hộp	Hộp	1	Một môi trường để phát hiện, phân lập và định lượng nấm men và nấm mốc. Vi khuẩn có thể bị ức chế bằng cách bổ sung axit lactic. Thành phần (g/l): Malt extract 30.0; Mycological peptone 5.0; Agar 15.0 pH 5.4 ± 0.2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
139	Bacteriological pepton	500g/hộp	Hộp	1	- Pepton đa năng, giàu dinh dưỡng, được sản xuất bằng cách tiêu hóa enzyme các nguồn protein động vật được lựa chọn - Sau khi hoàn nguyên dung dịch không xuất hiện lớp mờ, vẩn đục hay kết tủa - pH (dung dịch 2%): 6.2 ± 0.2
140	Dầu soi kính	100 ml/chai	Lít	4	Thông số kỹ thuật: nD = 1.477 - 1.481 (20o C); Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30oC) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE,
141	Bình cấy máu hai pha	48 bình/túi	Bình	300	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT
142	Kit test nhanh Chlamydia	Hộp 20 test	Hộp	550	Chlamydia Rapid Test Cassette (Swab/Urine) là một xét nghiệm miễn dịch định tính, dòng chảy bên để phát hiện kháng nguyên Chlamydia từ cổ tử cung nữ, niệu đạo nam và nước tiểu nam. Thành phần: Chlamydia antibody; Streptavidin rabbit IgG; Biotin BSA;... Mẫu gạc cổ tử cung nữ: Độ nhạy 93.3%, Độ đặc hiệu 97.5% Mẫu tăm bông niệu đạo nam: Độ nhạy 86.2%, Độ đặc hiệu 95.8% Mẫu nước tiểu nam: Độ nhạy 94.6%; Độ đặc hiệu >99.9%

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
143	G.C. MEDIUM	500G/hộp	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường được sử dụng để phân lập các loài Neisseria. - Môi trường dạng bột, màu rom - Thành phần (g/l): Special peptone 15.0 , Corn starch 1.0 , Sodium chloride 5.0 , Dipotassium hydrogen phosphate 4.0 , Potassium dihydrogen phosphate 1.0 , Agar 10.0 - pH: 7.2 ± 0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10-30°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
144	Vitox Supplement	5vials/hộp	Hộp	250	<ul style="list-style-type: none"> - Vitox là một chất đông khô vô trùng chứa các yếu tố tăng trưởng cần thiết, bổ sung Thayer Martin Medium. - Thành phần: Vitamin B12 0.1mg, L-glutamine 100.0mg, Adenine 10.0mg, Guanine 0.3mg, p-Aminobenzoic acid 0.13mg, L-cystine 11.0mg, NAD (Coenzyme 1) 2.5mg, Cocarboxylase 1.0mg, Ferric nitrate 0.2mg, Thiamine 0.03mg, Cysteine hydrochloride 259.0mg
145	Hemoglobin Soluble Powder	500G/hộp	Hộp	1	<p>Hemoglobin Powder Soluble là một loại huyết sắc tố được điều chế đặc biệt để sử dụng trong môi trường nuôi cấy.</p> <p>Dạng bột, tạo thành dung dịch khi hòa tan trong nước cất ấm ở 2% w/v.</p> <p>Bột dạng hạt màu đỏ/nâu</p> <p>pH (dung dịch 2%) 7,8 - 8,6 ở 25°C</p>
146	BactiCard Neisseria	25test/hộp	Hộp	5	<p>Sử dụng công nghệ enzyme với thành phần:</p> <p>5-Bromo-4-chloro-3-indolyl butyrat (IB),</p> <p>5-Bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-galactoside (BGAL),</p> <p>γ-glutamyl-β-naphthylamide (GLUT),</p> <p>L-Proline-β-naphthylamide (PRO), để xác định giả định các loài Neisseria gây bệnh và Moraxella catarrhalis được phân lập trên môi trường chọn lọc</p>
147	Etest Ceftriaxone	30thanh/hộp	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
148	Etest Spectinomycin	30thanh/hộp	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Spectinomycin nồng độ 0,064-1024 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
149	Etest Tetracyclin	30thanh/hộp	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
150	Etest Vancomycin	30thanh/hộp	Hộp	2	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
151	Cefazolin (30µg)	5x50 khoan	Hộp	1	<p>Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
152	Tetracycline (30 μ g)	5x50 khoan	Hộp	2	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
153	Ceftriaxone (30 μ g)	5x50 khoan/hộp	Hộp	3	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
154	Cefixime (5 μ g)	5x50 khoan/hộp	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
155	Penicillin (10UI)	5x50 khoan/hộp	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoan giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
156	Trimethoprim-sulfamethoxazole (1.25/23.25 μ g)	5x50 khoan/hộp	Hộp	2	<ul style="list-style-type: none"> - Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoan giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 μg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
157	Ciprofloxacin 5 μ g	5x50 khoan/hộp	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Khoan giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoan giấy có đường kính 6mm. Các khoan giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoan giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 μg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
158	Azithromycin 15 μ g	5x50 khoan/hộp	Hộp	2	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoan giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
159	Cefuroxime 30 μ g	5x50 khoanh/hộp	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 4 Hóa chất khử khuẩn xét nghiệm					
160	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn các dụng cụ không chịu nhiệt	5 lít/can	Lít	200	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w).
161	Dung ngâm khử khuẩn sơ bộ dụng cụ chịu nhiệt mức độ cao	5 lít/can	Lít	500	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w) , Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu.
162	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chai 1 lít	Lít	100	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Đạt tiêu chuẩn EN 12791
163	Dung dịch rửa tay trung tính	1 lít/can	Lít	1000	Triclosan 0,8% Alpha - Terpineol 2% Phụ gia vừa đủ 100%
164	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	1 lít/chai	Lít	2000	Ethanol 50% Isopropanol 28% Chlorhexidine Gluconate 0,5%
165	Dung dịch khử khuẩn nhanh các bề mặt trang thiết bị phòng mổ	5 lít/can	Lít	100	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
166	Dung dịch vệ sinh và khử trùng sàn nhà bề mặt, trang thiết bị y tế	1 lít/chai	Lít	240	Hoạt chất: Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 16% (w/w), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu. Đạt hiệu quả diệt khuẩn theo các tiêu chuẩn EN 13727; EN 13697; EN 13624
167	Dung dịch tan gỉ dụng cụ SR 1	2 chai 750ml/bộ	Bộ	5	Thành phần: Glycolic Acid 8%, chai 750 ml, 2 chai/bộ, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
168	Dung dịch tan gỉ dụng cụ SR 2	2 chai 750ml/bộ	Bộ	5	Thành phần: Triethanolamine 8% chai 750 ml, 2 chai/bộ, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
169	Dung dịch bôi trơn dụng cụ	6 can/thùng	Can	10	Thành phần: Petroleum hydrocarbons 5 g. Đóng gói: can 3.785 lít, 06 can/ thùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

Phụ lục 3

(Kèm theo Thông báo mời báo giá số 441/TB-BVDLTW ngày 20 tháng 3 năm 2024)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
GÓI THẦU SỐ 03: CUNG CẤP VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO					
1	Áo phẫu thuật 40 gram/m ² , Vô trùng	1 cái/gói	Cái	7.000	Vải không dệt, mềm, nhẹ và thoáng khí trọng lượng: ≥ 40 GSM màu xanh y tế Áo phẫu thuật sử dụng 1 lần, 'có bo thun mềm mại ôm sát cổ tay, có dây buộc cố định vị trí cổ và eo Dài 123 cm x Rộng 140 cm
2	Băng co dẫn 10cm x 10m	1 cuộn/hộp	Cuộn	300	- Vải không đan dệt, co giãn. Keo Acrylic. - Thành phần: Không chứa latex, không chứa dẫn xuất từ động vật. Không phthalates. - Dùng để cố định băng gạc. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.
3	Băng cuộn to 10cmx5m	10 cuộn/gói	Cuộn	5.000	Kích thước: 10cmx5m. Gạc màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. Không được lệch quá 5 sợi mỗi bên. Thời gian chìm trong nước không quá 5 giây. Mất khối lượng do làm khô: không quá 8,5%.
4	Băng dính lụa 5cm x 5m	1 cuộn/hộp	Cuộn	4.320	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate. - Số sợi 44x19,5 sợi/cm, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m ² , lực dính 1,8-5,5 N/cm. - Keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều. Có kiểm tra vi sinh. - Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. - Nguyên liệu các nước G7. - Tiêu chuẩn CE. ISO 13485.
5	Băng keo cá nhân	102 miếng/hộp	Hộp	600	- Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide - Keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene. - Thấm hút ≥ 500 % , lực dính 2,2-9,4 N/cm. - Tiêu chuẩn CE.
6	Băng thun 10cm x4,5m	1 cuộn/gói	Cuộn	700	Sản phẩm được làm từ 100% sợi cotton se tròn kết hợp với cao su tự nhiên hoặc dệt kim từ sợi polyester và sợi cao su. Băng màu trắng đến trắng ngà, màu da, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu.
7	Băng thun crepe 10cm x4,5m	1 cuộn/hộp	Cuộn	200	- Lực dính 2-9 N/cm, co giãn ≥ 90%, đảm bảo kéo căng và thích hợp hoàn toàn với đường cong của cơ thể. Mép băng không đan dệt bảo đảm không bị nguy cơ xiết nghẽn. Tia X đi qua được. - Băng thun màu trắng, cotton 100%. Có lớp giấy lót bảo vệ. - Keo Zinc oxide, dung nạp rất tốt và đảm bảo chịu được mức thoát mồ hôi cao của da - Kích thước: 10cm x 4,5m. - Tiêu chuẩn: ISO 13485

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
8	Băng phim dính y tế trong suốt 15cm x 20cm Tegaderm	10 miếng/hộp 8 hộp/thùng	Miếng	500	Giấy lót phủ Silicon: 5-65%. Film Polymer Urethane: 5-15%. Keo Acrylate: 5-25%. Băng film trong Urethane - nền keo Acrylate, không gây kích ứng da. Băng không thấm nước, có khả năng ngăn ngừa và bảo vệ vùng tiêm khỏi sự xâm nhập của vi khuẩn, dễ dàng bóc ra. Miếng băng dính giấy ghi chú ngày dán băng kèm theo.
9	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng 5cm x7cm	50 miếng/hộp	Miếng	1.000	Film Polyurethan có độ đàn hồi cao Lớp gạc vô trùng Keo acrylic độ dính cao phù hợp cho da nhạy cảm Kích thước 6 cm x 7 cm Tiêu chuẩn ISO/CE/ FDA
10	Bơm insulin 0.5ml - 1ml (loại liền kim)	100 cái/hộp	Cái	20.000	Bơm tiêm nhựa với kim tiêm. Vạch chia đơn vị đậm và rõ nét. Kim vát 3 mặt. Đường kính kim: 31G, đầu kim phủ silicone. Chiều dài kim: 6 mm. Toàn bộ bơm kim tiêm được đóng gói riêng lẻ (cái/túi). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
11	Bơm insulin 0.5ml - 1ml (loại tháo được đầu kim)	100 cái/hộp	Cái	60.000	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 0.5 - 1ml, có kim 30Gx1/2" (0.3x12mm). Có nút chặn pítông, tháo được đầu kim
12	Bơm tiêm nhựa vô trùng 10ml	1 cái/gói	Cái	50.000	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014
13	Bơm tiêm nhựa vô trùng 1ml	1 cái/gói	Cái	92.400	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03 ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485
14	Bơm tiêm nhựa vô trùng 20ml	1 cái/gói	Cái	4.000	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
15	Bơm tiêm nhựa vô trùng 3ml	1 cái/gói	Cái	2.000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485
16	Bơm tiêm nhựa vô trùng 5ml	1 cái/gói	Cái	30.000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014
17	Bơm tiêm nhựa nhựa vô trùng 50ml đầu nhỏ	1 cái/gói	Cái	1.200	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014
18	Bơm tiêm nhựa vô trùng 50ml đầu xoắn	1 cái/gói	Cái	200	<p>Bơm tiêm đầu xoắn 50ml được sử dụng cho mục đích tiêm và rút thuốc / dịch từ lọ, ống thuốc và các bộ phận của cơ thể dưới bề mặt da. Có thể gắn với kim tiêm tiêu chuẩn hoặc kim an toàn, tương thích với dụng cụ tiếp cận mạch máu bằng bộ phận kết nối xoắn. Bề mặt bên trong của ống bơm tiêm được bôi trơn bằng dầu silicon y tế giúp pittong di chuyển trơn tru và đồng đều. Ống bơm, thanh pittong được làm từ chất liệu polypropylen. Thiết kế vòng chặn làm giảm nguy cơ tuột pittong. Tiệt khuẩn bằng khí Ethylene oxide, hạn sử dụng 5 năm</p>
19	Bơm tiêm nhựa vô trùng 50ml đầu to	1 cái/gói	Cái	200	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
20	Bơm tiêm nhựa vô trùng 10ml đầu xoắn	1 cái/gói	Cái	600	Bơm tiêm đầu xoắn 10ml dùng để tiêm hoặc lấy thuốc/dịch truyền từ lọ thuốc, ống thuốc và rút dịch cơ thể phần dưới bề mặt da. Bề mặt bên trong của ống bơm tiêm được bôi trơn bằng dầu silicon y tế giúp pittong di chuyển trơn tru và đồng đều. Thiết kế vòng chặn làm giảm nguy cơ tuột pittong. Ống bơm, thanh pittong được làm từ chất liệu polypropylen. Tiệt khuẩn bằng khí ethylene oxide. Hạn sử dụng: 5 năm
21	Bơm tiêm nhựa vô trùng 20ml đầu xoắn	1 cái/gói	Cái	300	Bơm tiêm đầu xoắn 20ml được sử dụng cho mục đích tiêm và rút thuốc / dịch từ lọ, ống thuốc và các bộ phận của cơ thể dưới bề mặt da. Có thể gắn với kim tiêm tiêu chuẩn hoặc kim an toàn, tương thích với dụng cụ tiếp cận mạch máu bằng bộ phận kết nối xoắn. Bề mặt bên trong của ống bơm tiêm được bôi trơn bằng dầu silicon y tế giúp pittong di chuyển trơn tru và đồng đều. Ống bơm, thanh pittong được làm bằng polypropylen. Thiết kế vòng chặn làm giảm nguy cơ tuột pittong.
22	Bơm tiêm nhựa vô trùng 5ml đầu xoắn	1 cái/gói	Cái	500	Bơm tiêm đầu xoắn 5ml dùng để tiêm hoặc lấy thuốc/dịch truyền từ lọ thuốc, ống thuốc và rút dịch cơ thể phần dưới bề mặt da. Bề mặt bên trong của ống bơm tiêm được bôi trơn bằng dầu silicon y tế giúp pittong di chuyển trơn tru và đồng đều. Thiết kế vòng chặn làm giảm nguy cơ tuột pittong. Ống bơm, thanh pittong được làm từ bằng polypropylen. Tiệt khuẩn bằng khí ethylene oxide.
23	Bơm tiêm nhựa vô trùng 1ml đầu xoắn	1 cái/gói	Cái	600	Bơm tiêm đầu xoắn 1ml dùng để tiêm hoặc lấy thuốc/dịch truyền từ lọ thuốc, ống thuốc và rút dịch cơ thể phần dưới bề mặt da. Có thể gắn với kim tiêm tiêu chuẩn hoặc kim an toàn, tương thích với dụng cụ tiếp cận mạch máu bằng bộ phận kết nối xoắn. Thân ống tiêm được làm bằng polycarbonate trong suốt, vạch chia độ rõ ràng để đọc làm tăng tính chuẩn xác và linh hoạt; đồng thời dễ quan sát mực chất lỏng bên trong ống tiêm trong quá trình sử dụng. Đường kính ống tiêm được mở rộng, dễ dàng hơn cho việc cầm nắm. Ống tiêm được bôi trơn bằng silicone y tế giúp pittong di chuyển trơn tru và đồng đều. Pittong được làm từ polypropylene; nút cao su hoàn toàn không chứa Latex. Tiệt khuẩn bằng tia xạ
24	Bông mỡ (Bông không thấm nước)	1kg/gói	Kg	10	Bông sợi tự nhiên 100%. Có màu trắng ngà, mịn, xốp, không mùi, sờ trơn tay. Không hút nước, không lẫn tạp chất Độ ẩm tối đa : 8% Độ tro tối đa : 2.5% Tạp chất: không TCVN ISO 9001:2015, ISO 13485:2016
25	Bông thấm nước	1kg/gói	Kg	100	Bông hút màu trắng, không mùi, có độ thấm hút cao.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
26	Bông tiêm 2x2cm, Vô trùng	50gram/gói	Kg	150	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Tốc độ hút nước: Thời gian chìm ≤ 5 giây. Độ ẩm: ≤ 8%; Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Được đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA
27	Cassette nhựa chuyển bệnh phẩm	500 cái/hộp	Cái	15.000	Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến - Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học - Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ) - Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước - Bề mặt viết trước 45 °, có thể thích ứng với hầu hết các nhãn băng cassette. - Tiêu chuẩn ISO 13485
28	Chi không tiêu số 2/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 26mm, độ cong 3/8	24 sợi/hộp	Sợi	120	Chi không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm . Chi được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde
29	Chi không tiêu số 3/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 26mm, độ cong 3/8	24 sợi/hộp	Sợi	360	Chi không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm . Chi được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde"

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
30	Chỉ không tiêu số 4/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 18mm, độ cong 3/8	24 sợi/hộp	Sợi	12.000	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 . Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm . Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde
31	Chỉ không tiêu số 5/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 16mm, độ cong 3/8	24 sợi/hộp	Sợi	12.000	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde
32	Chỉ không tiêu số 6/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 13mm, độ cong 3/8	12 sợi/hộp	Sợi	10.200	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde
33	Chỉ không tiêu số 7/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 13mm, độ cong 3/8	12 sợi/hộp	Sợi	3.000	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Giữ vết khâu an toàn, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde
34	Chỉ PDS II 2.0	36 sợi/hộp	Sợi	144	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn SH dài 26mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 80% sau 2 tuần - 70% sau 4 tuần - 60% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
35	Chi PDS II 3.0	36 sợi/hộp	Sợi	288	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn SH plus dài 26mm, 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 80% sau 2 tuần - 70% sau 4 tuần - 60% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày
36	Chi PDS II 4.0	36 sợi/hộp	Sợi	1.080	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn Atraloc SH-2 plus dài 20mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 60% sau 2 tuần - 40% sau 4 tuần - 35% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày
37	Chi PDS II 5.0	36 sợi/hộp	Sợi	1.440	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 5/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn C-1 dài 13mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 60% sau 2 tuần - 40% sau 4 tuần - 35% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày
38	Chi PDS II 6.0	36 sợi/hộp	Sợi	216	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0 dài 70cm, 2 kim tròn đầu cắt CC-1 dài 13mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, lực giữ vết mổ 60% sau 2 tuần - 40% sau 4 tuần - 35% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày
39	Chỉ tiêu chậm số 2/0 sợi dài 75cm, kim tròn 26mm, độ cong 1/2 vòng	24 sợi/hộp	Sợi	72	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn Ultraglyde
40	Chỉ tiêu chậm số 3/0 sợi dài 75cm, kim tròn 26mm, độ cong 1/2 vòng	24 sợi/hộp	Sợi	72	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat
41	Chỉ tiêu chậm số 4/0 sợi dài 75cm, kim tròn 26mm, độ cong 1/2 vòng	24 sợi/hộp	Sợi	72	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
42	Chỉ tiêu chậm số 5/0 sợi dài 75cm, kim tam giác 12mm, độ cong 3/8 vòng	24 sợi/hộp	Sợi	540	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 12 mm. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn Ultraglyde
43	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 0, sợi dài 90cm, kim tròn 36mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	60	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. * Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ *Chỉ tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)
44	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 1, sợi dài 90cm, kim tròn 30mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	120	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. * Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ *Chỉ tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
45	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 2/0, sợi dài 75cm, kim tròn 26mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	240	<p>Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide.</p> <p>* Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ</p> <p>*Chi tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần</p> <p>Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm</p> <p>Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng</p> <p>Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)</p>
46	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 3/0, sợi dài 75cm, kim tròn 26mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	600	<p>Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 3/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide.</p> <p>* Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ</p> <p>*Chi tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần</p> <p>Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm</p> <p>Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng</p> <p>Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)</p>
47	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0, sợi dài 75cm, kim tròn 20mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	1.800	<p>Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide.</p> <p>* Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ</p> <p>*Chi tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần</p> <p>Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm</p> <p>Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng</p> <p>Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
48	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 5/0, sợi dài 75cm, kim tròn 17mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	4.200	<p>Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide.</p> <p>* Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ</p> <p>*Chi tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần</p> <p>Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm</p> <p>Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng</p> <p>Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)</p>
49	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 6/0, sợi dài 45cm, kim tròn 13mm, độ cong 1/2	12 sợi/hộp	Sợi	3.600	<p>Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 6/0, dài 45cm, kim tròn 1/2c, dài 13 mm. Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide.</p> <p>* Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ</p> <p>*Chi tan tổng hợp đa sợi vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần</p> <p>Chỉ được nhuộm màu tím hoặc không nhuộm</p> <p>Lực căng khi nút thắt cao, vượt yêu cầu Dược Điển Mỹ (USP. Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng</p> <p>Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng)"</p>
50	Chi Prolen số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2C	12 sợi/hộp	Sợi	36	<p>Chi không tan tổng hợp polypropylene số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat</p>
51	Cồn 70 độ	05 lít/can	Lít	1.200	Cồn đạt 70 độ, Trong suốt, không màu. ISO 13485:2016
52	Cồn 90 độ	05 lít/can	Lít	450	Cồn đạt 70 độ, Trong suốt, không màu. ISO 13485:2016
53	Cryotube Ống Cryovial 2ml , nắp xoáy	500 cái/túi	Cái	40.000	Tube cryovial 1,8 ml, có vòng đệm giúp nắp được chặt hơn, có vạch kẻ sẵn. Đạt chứng nhận ISO 9001, ISO 13485.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
54	Đầu côn trắng 0.5-10ul	1000 cái/túi	Cái	15.000	<p>Đầu tip không lọc, thể tích 10ul.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với hầu hết các loại pipet thông dụng - Vật liệu: polypropylene có độ tinh sạch cao, chiều dài ống 45.8mm. - Được dùng trong ngành dược phẩm, công nghiệp thực phẩm và sinh học phân tử. - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen.. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
55	Đầu côn vàng 200ul chia vạch	1000 cái/túi	Cái	100.000	<p>Đầu tip không lọc, thể tích 200ul. Có chia vạch trên thân tip.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với hầu hết các loại pipet thông dụng - Vật liệu: polypropylene có độ tinh sạch cao, chiều dài ống 50.8mm. - Được dùng trong ngành dược phẩm, công nghiệp thực phẩm và sinh học phân tử. - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
56	Đầu côn xanh 1000ul	500 cái/túi	Cái	15.000	<p>Đầu tip không lọc, thể tích 1000ul (1ml)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với hầu hết các loại pipet thông dụng - Vật liệu: polypropylene có độ tinh sạch cao, chiều dài ống 76.1mm. - Được dùng trong ngành dược phẩm, công nghiệp thực phẩm và sinh học phân tử. - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
57	Đầu nối 3 chạc truyền tĩnh mạch	1 cái/túi	Cái	600	<p>Khóa 3 chạc loại không có dây nối làm từ nhựa y tế cao cấp, không chứa latex. Cấu tạo gồm có: buồng van, van mricodrop, nắp khoá Luer lock, nắp bảo vệ. Chịu được áp lực lên đến 300kPa (45psi). Trong khóa 3 ngã có mũi tên màu được mã hóa nhằm chỉ hướng của dòng chảy. Xoay khoá Luer Lock tạo kết nối chắc chắn. Khóa xoay 360 độ. Tiệt trùng bằng khí E.O</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016</p>
58	Dây dẫn kim luồn	1 cái/túi	Cái	600	<p>Chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Kích thước I.D 1.0mm, O.D 2.0mm. Chiều dài các cỡ 150cm, 140cm, 75cm. Đã tiệt trùng, không gây sốt. Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 , TC EC .</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
59	Dây thở oxy hai nhánh các cỡ	1 cái/túi	Cái	3.000	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO
60	Dây truyền dịch kim thường Kim 21G	1 bộ/gói	Bộ	14.000	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh, gắn liền với buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn.</p> <p>Có bầu cao su tiếp thuốc.</p> <p>Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1500mm.</p> <p>Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng.</p> <p>Dây truyền dịch kèm kim thường các cỡ</p> <p>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE ; tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>
61	Dây nối 3 chạc dài 25cm	1 cái/gói	Cái	6.000	<p>Khóa ba chạc dây nối 25cm với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy</p> <p>Chống nứt gãy rò rỉ khi truyền với dịch nhũ béo hay các loại thuốc</p> <p>Khóa ren dạng đai xoay giúp kết nối chặt chẽ và nhanh chóng</p> <p>Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoay bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn</p> <p>Dây nối bằng chất liệu PVC siêu mềm, Không DEHP, thay bằng DEHT an toàn. Chịu áp lực lên tới 3bar</p>
62	Dây nối bơm tiêm điện 75cm -150cm	1 cái/gói	Cái	1.500	<p>Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm hoặc 150cm</p> <p>Đầu nối vặn xoắn (khóa ren Luer lock) chống rò rỉ, khóa bảo vệ (cap connector), dây nối có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, máu (khóa bấm chặn dòng tức thì). Chất liệu PVC, chống xoắn, không DEHP, thay bằng DEHT an toàn. Đường kính ngoài 1.9mm, đường kính trong 0.9mm</p> <p>Thể tích mỗi 1ml. Chịu áp lực lên tới 3bar</p>

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
63	Điện cực tim	50 cái/túi	Cái	10.000	KT: 35 x 41mm, dạng hình giọt nước (dùng cho người lớn và trẻ em) Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền - Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân.
64	Filter tip (đầu côn có màng lọc) 100 ul	96 cái/hộp	Hộp	150	Đầu lọc dung dịch Vertex, thể tích 100 uL, vô trùng. - Sử dụng công nghệ nhựa Nostick độc quyền, cho phép phân phối chất lỏng được đầy đủ hơn, kể cả chất lỏng nhớt - Màng lọc HDPE kỵ nước, giúp ngăn cản sự hấp thụ của mẫu, không làm nhiễm mẫu hoặc cản trở luồng không khí - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
65	Filter tip (đầu côn có màng lọc) 1000ul	100 cái/hộp	Hộp	450	Đầu lọc dung dịch Vertex thể tích 1000 uL, vô trùng. - Sử dụng công nghệ nhựa Nostick độc quyền (loại có độ chống bám dính cao), cho phép phân phối chất lỏng được đầy đủ hơn, kể cả chất lỏng nhớt - Màng lọc HDPE kỵ nước, giúp ngăn cản sự hấp thụ của mẫu, không làm nhiễm mẫu hoặc cản trở luồng không khí - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
66	Filter tip (đầu côn có màng lọc) 10ul	96 cái/hộp	Hộp	450	- Đầu lọc dung dịch Vertex thể tích 10 uL, vô trùng. Típ dài 45.8mm - Sử dụng công nghệ nhựa Nostick độc quyền (loại có độ chống bám dính cao), cho phép phân phối chất lỏng được đầy đủ hơn, kể cả chất lỏng nhớt - Màng lọc HDPE kỵ nước, giúp ngăn cản sự hấp thụ của mẫu, không làm nhiễm mẫu hoặc cản trở luồng không khí - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001
67	Filter tip (đầu côn có màng lọc) 200ul	96 cái/hộp	Hộp	200	- Đầu lọc dung dịch thể tích 200 uL, vô trùng. - Sử dụng công nghệ nhựa Nostick độc quyền (loại có độ chống bám dính cao), cho phép phân phối chất lỏng được đầy đủ hơn, kể cả chất lỏng nhớt - Màng lọc HDPE kỵ nước, giúp ngăn cản sự hấp thụ của mẫu, không làm nhiễm mẫu hoặc cản trở luồng không khí - Được chứng nhận không chứa RNase, Dnase, DNA, chất ức chế phản ứng PCR và đã thông qua kiểm tra không chứa pyrogen - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
68	Gạc cầu đa khoa fi 30x11lớp, VT	10 cái/gói	Cái	36.000	<ul style="list-style-type: none"> -Vải dệt hút nước 100% cotton, dây su - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. - Định lượng: 23gsm - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch - Chi số sợi: 40s/1 - Quy cách: Fi 30mm x 1 lớp. 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)
69	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	10 cái/gói	Cái	1.000.000	<p>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.</p>
70	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng cản quang	10 cái/gói	Cái	5.000	<ul style="list-style-type: none"> -Vải dệt hút nước 100% cotton, Thanh/sợi cản quang - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Định lượng: 23gsm; - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch; - Chi số sợi: 40s/1; - Quy cách: 10 x 10cm x 12 lớp, cản quang. 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)
71	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x40cmx6 lớp, VT	5 cái/gói	Cái	70.000	<p>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5g nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
72	Găng khám	50 đôi/hộp	Đôi	700.000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10 mg/dm ² . Hàm lượng Protein dưới 200 μ g/dm ² . TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.
73	Găng phẫu thuật số 7 (vô trùng) (Găng phẫu thuật số 6.5, 7-7,5-8)	50 đôi/hộp	Đôi	60.000	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200 μ g/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.
74	Giấy in ảnh siêu âm	10 cuộn/hộp	Hộp	20	- Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony - Dung lượng: 215 bản in cho mỗi cuộn. - Kích thước 110 mm × 20 m Tiêu chuẩn: ISO 9001
75	Giấy in nhiệt cho máy tổng phân tích nước tiểu	Khỏ 55-58mm	Cuộn	50	Dùng cho máy nước tiểu; 55mmx30mx12mm
76	Hộp lồng pettri nhựa phi 9cm vô khuẩn	10 đĩa /túi	Đĩa	5.000	* Đĩa được làm bằng nhựa PS tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất chứa bên trong, đường kính 90mm và chiều cao 15mm. * Được tiệt trùng
77	Khăn đắp phẫu thuật 80x80cm, Vô trùng	1 cái/gói	Cái	50.000	- Sản xuất từ gạc không dệt không thấm, trọng lượng 40g/m ² - Kích thước 80cm x 80cm. - Đóng gói: 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. 300 cái/thùng Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2017, ISO 11135:2014 cGMP-FDA 21 CFR Part 820
78	Khẩu trang 4lớp, 2 dây, Vô trùng	50 cái/hộp	Cái	180.000	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.
79	Khẩu trang chống độc (than hoạt)	50 cái/hộp	Cái	20.000	Khẩu trang y tế 4 lớp vô trùng, 50 cái/ hộp

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
80	Kim cánh bướm G23	100 cái/hộp	Cái	13.000	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn: Nhựa PVC nguyên sinh + silicon, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. - Dây dài 300mm - Nắp bảo vệ kim: dùng nhựa PVC nguyên sinh - Kim: đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh không có gờ, sản xuất từ vật liệu inox không gỉ, không bị cặn trong, có tráng bằng lớp silicon. - Cỡ kim 23G x 3/4", 25G x 3/4" và các cỡ khác theo yêu cầu. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)
81	Kim chích máu	200 cái/hộp	Cái	10.000	Dễ dàng sử dụng với hệ thống đo đường huyết On Call. Sản phẩm được thiết kế sử dụng một lần, không sử dụng lại. Tiệt trùng.
82	Kim chọc dò tủy sống 25G, 27G	25 cái/hộp	Cái	300	<p>Kim chọc dò tủy sống dài 90mm được khử trùng theo phương pháp: Ethylene oxide với thiết kế nhỏ gọn giúp giảm nguy cơ tổn thương tủy sống kích thước và đường kính; mũi vát kim kiểu Quincke point; chiều dài thể hiện rõ trên từng sản phẩm:</p> <p>25GA 3.50 IN: L: 3 1/2" inch, OD : 0.50 mm, L: 90 mm (405257), 26GA 3.50 IN: L: 3 1/2" inch, OD: 0.4 mm, L: 90 mm (405258) ,</p> <p>27GA 3.50 IN: L: 3 1/2" inch, OD: 0.4 mm, L: 90 mm (405259)</p>
83	Kim luồn có van chặn dòng máu một chiều	50 cái/hộp	Cái	10.000	<ul style="list-style-type: none"> - Kim luồn an toàn chất liệu Vialon thành mỏng đàn hồi ,có 6 đường cản quang ngầm dọc theo catheter . Kim luồn lưu được lâu ngày đến 96 giờ, làm giảm biến chứng viêm tĩnh mạch 49% - Có công nghệ kiểm soát dòng máu , và dấu hiệu nhận biết dòng máu tại đầu kim khi đưa kim vào đúng mạch máu. - Nút bấm trên thân kim giúp kim rút vào ống bút khi đã đưa kim luồn thành công vào mạch máu. - Đầu kim 3 mặt vát, sắc bén, dễ xuyên qua da và thành mạch. - Kim luồn có các cỡ từ 18G- 24G <p>ISO 13485, CE, CFS (FDA)</p>
84	Kim luồn tĩnh mạch	50 cái/hộp	Cái	2.000	<p>Kim luồn tĩnh mạch không cánh không cổng các số: cỡ 18G: 1.3mmx48mm, và 1.1mmx42mm; cỡ 20G (1.1mm x 30mm và 1.1mmx48mm), cỡ 22G(0.9mmx25mm), cỡ 24G (0.7mmx19mm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Vialon, có 6 đường cản quang ngầm dọc theo catheter. Kim luồn lưu được lâu ngày đến 96 giờ, chất liệu Vialon của kim luồn giúp làm giảm biến chứng viêm tĩnh mạch, biến chứng thoát mạch (có tài liệu chứng minh). Mũi kim 3 mặt vát thuận lợi cho việc đưa catheter qua da. Kim tương thích tiêm truyền áp lực cao 300psi - ISO 13485, CE, CFS - Biện pháp vô trùng: Ethylen Oxide

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
85	Kim tê 27G x 13/16	100 cái/hộp	Cái	10.000	- Kim tiêm tê dùng trong nha khoa có thiết kế siêu sắc nét với ba cạnh, giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. - Ống thông cường độ cao khó bị vỡ, ngay cả khi bệnh nhân đột ngột di chuyển - Cỡ kim 27G - Chiều dài kim 21mm - Phù hợp cho cả gây mê và gây tê tiêm ngầm
86	Kim tiêm nhựa vô trùng G18, G20	100 cái/hộp	Cái	300.000	Kim các số G18, G20, G23, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE
87	Lam hóa mô miễn dịch	72 cái/hộp	Hộp	70	Lam kính hiển vi tích điện, cạnh mặt vát góc 90°, cắt góc 45°, sạch và khử chất béo, trong suốt và loại bỏ bất kỳ loại hấp thụ chọn lọc nào. - Sản xuất hoàn toàn tự động để loại bỏ bám bẩn, bụi, vết rạn nứt và vỡ; bằng cách này, việc sản xuất đảm bảo các slide đều đặn về kích thước và bề mặt. Điểm cuối mờ trắng, và kháng dung môi. Được khuyến dùng để nhuộm hóa mô miễn dịch thủ công, nhuộm hóa mô miễn dịch tự động với máy nhuộm tự động Roche Ventana IHC. Lý tưởng để sử dụng trong nhuộm H&E cho các phần thông thường và đông lạnh như phần mô mỡ, phần mô não và phần mô xương, nơi cần độ kết dính mạnh hơn. - Kích thước: (25-25,5) mm x (75-75,5) mm - Độ dày: 1 - 1,1 mm - Tiêu chuẩn ISO 13485
88	Lam kính trơn	72 cái/hộp	Hộp	4.000	Nguyên vật liệu: Kính soda vôi đạt chuẩn Độ dày: 1.0-1.2 mm Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm.
89	Lam kính đầu mài	72 cái/hộp	Hộp	500	Nguyên vật liệu: Kính soda vôi đạt chuẩn Độ dày: 1.0-1.2 mm. Mài nhám 1 đầu Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm.
90	Lamen 22 x22mm	1000 cái/hộp	Hộp	400	Lamen 22x22 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016
91	Lamen 22 x 40mm	1000 cái/hộp	Hộp	30	- Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate), có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất.. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Kích thước 22x40 mm
92	Lưỡi dao cắt bệnh phẩm sinh thiết	50 cái/hộp	Cái	300	Dùng để cắt tiêu bản, để cắt mẫu sinh học thành các phần rất mỏng cho - Lưỡi dao cắt loại lowprofile, Làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng), được sử dụng hàng ngày với độ sắc lưỡi dao ổn định. - Sử dụng cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản - Tiêu chuẩn ISO 13485

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
93	Lưỡi dao mổ số 10 đầu nhọn	100 cái/hộp	Cái	2.500	Dao sắc số 10. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 ... do bất kỳ công ty nào sản xuất. Đóng gói 1x100 cái/hộp. TC ISO 13485:2016.
94	Lưỡi dao mổ số 11 đầu nhọn	100 cái/hộp	Cái	20.000	Dao sắc số 11. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 ... do bất kỳ công ty nào sản xuất. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
95	Lưỡi dao mổ số 15 đầu tù	100 cái/hộp	Cái	30.000	Dao sắc số 15. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 ... do bất kỳ công ty nào sản xuất. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
96	Mask oxy (người lớn, trẻ em)	50 cái/thùng	Cái	2.000	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)
97	Mỏ vịt nhựa	250 cái/thùng	Cái	12.000	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)
98	Mũ phẫu thuật, vô trùng	1 cái/gói	Cái	40.000	<ul style="list-style-type: none"> - Làm từ vải không dệt thành phần 60% vicose + 40% polyester - May thành mũ có chun xếp dài, màu xanh đồng đều, không loang, không gây kích ứng da - Độ co giãn của chun tốt - Đã được tiết trùng
99	Nước cất 2 lần	10 lít/can	Lít	35.000	Tinh khiết, nguyên chất, chưng cất 2 lần
100	Ống chống đông chân không Lithium Heparin 3ml	100 ống/hộp	Cái	180.000	Ống cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 0,95mm Thành phần 20IU/ml Lithium Heparin phun sương bám vào thành trong ống, có vạch định sẵn 3ml, tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống. Đạt chứng nhận thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (IVDR) do cơ quan quản lý chất lượng châu Âu cấp.
101	Ống đông máu Citrat chân không	100 ống/hộp	Cái	5.000	Ống cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 0,95mm. Thành phần 0,1ml/ml 3,2% Sodium Citrate, 1,8ml, tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống. Đạt chứng nhận thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (IVDR) do cơ quan quản lý chất lượng châu Âu cấp.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
102	Ống lấy máu chống đông chân không EDTA	100 ống/hộp	Cái	180.000	Ống cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 100mm, thành ống dày 0,95mm, thành phần 2.0mg/ml EDTA K3 phun sương bám vào thành trong ống, có vạch định sẵn 2ml, tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống. Đạt chứng nhận thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (IVDR) do cơ quan quản lý chất lượng châu Âu cấp.
103	Kim lấy máu chân không các cỡ	100 cái/hộp	Cái	250.000	Cỡ kim x chiều dài kim (đường kính kim x chiều dài kim x chiều dày thành kim): 18G x 1 1/2" (1.2 x 38mm x 0.275mm) 20G x 1 1/2" (0.9 x 38mm x 0.257mm) 21G x 1 1/2" (0.8 x 38mm x 0.256mm) 22G x 1 1/2" (0.7 x 38mm x 0.245mm) 23G x 1 1/2" (0.6 x 38mm x 0.250mm) Kim được thiết kế 3 mặt vát phủ silicon làm giảm độ ma sát khi chọc vào ven. Đạt chứng nhận MDR, FDA
104	Hoder kết nối kim hút chân không dùng nhiều lần	50 cái/túi	Cái	2.000	Cấu tạo nhựa y tế, dùng kết hợp với Kim lấy máu chân không, đóng gói 50 cái/túi, 1000 cái/thùng. Đạt chứng nhận ISO 9001, ISO 13485
105	Ống đựng máu chân không có chất chống đông Clot Activator	100 cái/hộp	Cái	110.000	Cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 0,95mm. Thành phần 0,8mg/ml Clot activator (silicon dioxide), có vạch định sẵn 3ml, tiết trùng bằng tia xạ được thể hiện trên nhãn ống. Đạt chứng nhận ISO, CE, chứng nhận thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (IVDR) do cơ quan quản lý chất lượng châu Âu cấp.
106	Ống đựng máu chân không không chất chống đông No Additive	100 cái/hộp	Cái	10.000	Ống lấy máu chân không cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 0,95mm, nắp vàng, không có hoạt chất trong ống, có vạch định sẵn 3ml, tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống. Đạt chứng nhận thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (IVDR) do cơ quan quản lý chất lượng châu Âu cấp.
107	Ống lấy máu đông nhựa có hạt kéo huyết tương	100 cái/hộp	Cái	35.000	Ống nghiệm kích thước 13x75mm, chất liệu bằng nhựa PP, thân ống màu trắng trong suốt, có vạch định mức. Nắp nhận biết màu đỏ. Có chứa dung dịch Blood clotting Activator BCA, nồng độ trong khoảng 0.5mg - 1mg BAC trên 1ml máu. Chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong 5-10 phút. Tiết trùng bằng tia chiếu xạ ga-ma.
108	Ống máu lắng thủy tinh 1.28ml/8*120mm, 3,2% , nắp chân không	100 ống/hộp	Cái	8.000	Cấu tạo bằng thủy tinh, kích cỡ 8 x 120mm. Thành phần 0,2ml/ml 3,2% Sodium Citrate (với tỷ lệ Citrate là 0,109M), thể tích 1,28ml. Có vạch chia thể tích trên thân ống. Đạt chứng nhận CE
109	Ống nội khí quản các cỡ	10 cái/hộp	Cái	400	Chất liệu PVC mềm dẻo. Có đường cản quang X-ray dọc thân ống. Không có bóng. Đóng gói và tiết trùng riêng cho từng sản phẩm
110	Ống tan huyết thủy tinh (cỡ 12x80)	2000 cái/hộp	Cái	20.000	Ống nghiệm thủy tinh trong suốt, chịu được lực ly tâm, kích thước khoảng 12 x 75-80mm, đảm bảo chịu lực ly tâm 3000 RPM.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
111	Ống nhựa đựng nước tiểu 16 x 100 có nắp	1000 cái/hộp	Cái	36.000	Ống nghiệm PP tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn.
112	Ống thủy tinh 18 x 180	1000 cái/hộp	Cái	8.000	Ống nghiệm thủy tinh trong suốt, chịu được lực ly tâm, kích thước 18 x 180mm, đảm bảo chịu lực ly tâm 3000 RPM.
113	Phim X-quang laser 20x25cm	125 tờ/hộp	Hộp	60	Là loại phim khô Laser kích thước 20x25 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim được phủ nền Polyester 7-mil. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm
114	Phim X-quang laser 25x30cm	125 tờ/hộp	Hộp	8	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim được phủ nền Polyester 7-mil. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm
115	Plate nhựa đáy chữ U	96 giếng/plate	Phiên	500	Được làm bằng nhựa PS trong (Polystyrene) chất lượng cao, không chứa kim loại - Đĩa có nắp đậy và có 96 vị trí đáy U (đáy tròn) chất lượng cao thích hợp cho nhiều loại xét nghiệm có thông lượng cao. - Đóng gói riêng từng cái.
116	Que đũa lưỡi dùng 1 lần	100 cái/hộp	Hộp	120	Được làm từ gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Độ cứng, độ nhẵn cao. Được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm
117	Que gỗ làm xét nghiệm Pafmia (Spatula)	100 cái/hộp	Hộp	100	SPATULA được chế tạo bằng gỗ thông dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung
118	Sonde dạ dày các cỡ	1 cái/túi	Cái	120	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485
119	Dây hút nhớt đầu cứng các cỡ	1 cái/túi	Cái	500	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485
120	Sonde foley các cỡ	10 cái/hộp	Cái	160	2 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Tron láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Đóng gói và tiệt trùng bằng khí EO riêng cho từng sản phẩm.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
121	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	500 cái/túi	Cái	15.000	<p>Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ nhóm 5 (class 5) Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước, thời gian: 134°C trong 3,5 phút hoặc 121°C trong 15 phút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 22mm x 57mm. Hình chữ nhật. - Kết quả sau tiệt khuẩn: chỉ thị hóa học cho kết quả rõ, vạch màu chỉ thị chạy về khu vực ACCEPT - Tiêu chuẩn chất lượng: EN ISO 11140-1
122	Băng keo chỉ thị nhiệt	20 cuộn/ thùng	Cuộn	50	<p>Băng keo chỉ thị tiếp xúc dùng cho phương pháp tiệt khuẩn hơi nước, thời gian: 134°C trong 3,5 phút hoặc 121°C trong 15 phút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt dưới phủ keo dán và mặt trên có in vạch chỉ thị hóa học - Kích thước: 19mm x 50m - Không chứa chì, vạch chỉ thị hóa học chuyển màu đen sau khi hoàn thành chu trình tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: EN ISO 11140-1 / CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)
123	Ống eppendorf 1,5ml vô khuẩn, free Rnase/DNase/DNA/endotoxin/PCR inhibitor	500 cái/gói	Gói	60	<ul style="list-style-type: none"> - Polyme trong suốt tạo điều kiện quan sát mẫu - Vạch chỉ thị ở mỗi mức 100ul để dễ dàng ước lượng thể tích. - Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất - Được chứng nhận không có Rnase, Dnase, DNA, chất ức chế PCR và không chứa pyrogen đã được thử nghiệm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001
124	Tube PCR 0,2 ml, flat cap, free Rnase/DNase/DNA/endotoxin/PCR inhibitor	1000 cái/hộp	Hộp	6	<p>Ống PCR 0.2ml, nắp phẳng màu trong</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có nắp đậy chống bay hơi, dễ mở và đóng giúp tránh thất thoát mẫu. - Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất - Các giếng siêu mỏng, đồng nhất đảm bảo truyền nhiệt và hiệu quả phản ứng tối ưu - Được chứng nhận không có RNase, DNase, DNA, chất ức chế PCR và không chứa pyrogen đã được thử nghiệm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001
125	Túi đựng nước tiểu	1 cái/gói	Cái	200	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
126	Canuyn ngậm miệng các cỡ	1 cái/gói	Cái	300	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí ETO phù hợp với tiêu chuẩn ISO 11135:2007. Đạt TC ISO 13485:2016, EC
127	Túi hấp tiệt trùng tự dán 90x230mm	200 cái/hộp	Cái	8.000	Túi hấp tiệt trùng tự dán gồm: 1 lớp giấy và 1 lớp phim trong suốt được ép dính bằng mép hàn dọc biên. Lớp phim được cấu tạo bởi chất liệu composite đa lớp mềm mại (PETP/ PP) dày 52 micron và là hàng rào tuyệt đối giúp ngăn cản các phần tử mang vi khuẩn như bụi và ẩm lọt vào bên trong bao gói. Với vật liệu 100% cellulose kết hợp với chất chống thấm để không thấm nước, không mùi, không độc, không xơ sợi, không chứa chì, thân thiện với môi trường. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước và EO, chuyển màu rõ rệt và chính xác. Tiệt khuẩn hơi nước chuyển màu từ xanh sang đen, tiệt khuẩn EO chuyển từ màu hồng nhạt sang nâu vàng. Kích thước: 90x230mm (\pm 30mm)
128	Túi hấp tiệt trùng tự dán 135x255mm	200 cái/hộp	Cái	60.000	Túi hấp tiệt trùng tự dán gồm: 1 lớp giấy và 1 lớp phim trong suốt được ép dính bằng mép hàn dọc biên. Lớp phim được cấu tạo bởi chất liệu composite đa lớp mềm mại (PETP/ PP) dày 52 micron và là hàng rào tuyệt đối giúp ngăn cản các phần tử mang vi khuẩn như bụi và ẩm lọt vào bên trong bao gói. Với vật liệu 100% cellulose kết hợp với chất chống thấm để không thấm nước, không mùi, không độc, không xơ sợi, không chứa chì, thân thiện với môi trường. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước và EO, chuyển màu rõ rệt và chính xác. Tiệt khuẩn hơi nước chuyển màu từ xanh sang đen, tiệt khuẩn EO chuyển từ màu hồng nhạt sang nâu vàng. Kích thước: 135x255mm (\pm 30mm)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
129	Túi hấp tiệt trùng tự dán 190x330mm	200 cái/hộp	Cái	3.000	Túi hấp tiệt trùng tự dán gồm: 1 lớp giấy và 1 lớp phim trong suốt được ép dính bằng mép hàn dọc biên. Lớp phim được cấu tạo bởi chất liệu composite đa lớp mềm mại (PETP/ PP) dày 52 micron và là hàng rào tuyệt đối giúp ngăn cản các phần tử mang vi khuẩn như bụi và ẩm lọt vào bên trong bao gói. Với vật liệu 100% cellulose kết hợp với chất chống thấm để không thấm nước, không mùi, không độc, không xơ sợi, không chứa chì, thân thiện với môi trường. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước và EO, chuyển màu rõ rệt và chính xác. Tiệt khuẩn hơi nước chuyển màu từ xanh sang đen, tiệt khuẩn EO chuyển từ màu hồng nhạt sang nâu vàng. Kích thước: 190x330mm (± 30mm)
130	Túi hấp tiệt trùng tự dán 250x370mm	200 cái/hộp	Cái	6.000	Túi hấp tiệt trùng tự dán gồm: 1 lớp giấy và 1 lớp phim trong suốt được ép dính bằng mép hàn dọc biên. Lớp phim được cấu tạo bởi chất liệu composite đa lớp mềm mại (PETP/ PP) dày 52 micron và là hàng rào tuyệt đối giúp ngăn cản các phần tử mang vi khuẩn như bụi và ẩm lọt vào bên trong bao gói. Với vật liệu 100% cellulose kết hợp với chất chống thấm để không thấm nước, không mùi, không độc, không xơ sợi, không chứa chì, thân thiện với môi trường. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước và EO, chuyển màu rõ rệt và chính xác. Tiệt khuẩn hơi nước chuyển màu từ xanh sang đen, tiệt khuẩn EO chuyển từ màu hồng nhạt sang nâu vàng. Kích thước: 250x370mm (± 30mm)
131	Túi hấp tiệt trùng tự dán 300x 460mm	200 cái/hộp	Cái	3.000	Túi hấp tiệt trùng tự dán gồm: 1 lớp giấy và 1 lớp phim trong suốt được ép dính bằng mép hàn dọc biên. Lớp phim được cấu tạo bởi chất liệu composite đa lớp mềm mại (PETP/ PP) dày 52 micron và là hàng rào tuyệt đối giúp ngăn cản các phần tử mang vi khuẩn như bụi và ẩm lọt vào bên trong bao gói. Với vật liệu 100% cellulose kết hợp với chất chống thấm để không thấm nước, không mùi, không độc, không xơ sợi, không chứa chì, thân thiện với môi trường. Có 2 loại chỉ thị được in trên mép hàn dùng cho 2 phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước và EO, chuyển màu rõ rệt và chính xác. Tiệt khuẩn hơi nước chuyển màu từ xanh sang đen, tiệt khuẩn EO chuyển từ màu hồng nhạt sang nâu vàng. Kích thước: 300x460mm (± 30mm)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
132	Miếng dán collagen 10x10cm	05 miếng/hộp	Miếng	1.000	Miếng dán collagen NeuSkin-F được sử dụng trong phương pháp ghép tế bào thượng bì tự thân không qua nuôi cấy cho bệnh nhân bị bệnh bạch biến. Miếng dán hỗ trợ các tế bào được cấy ghép và cung cấp một môi trường tối ưu cho sự phát triển của tế bào và mạch máu
133	Giấy in máy điện tim 12 cần	cuộn	cuộn	36	Giấy in điện tim 12 cần Kích thước 215mm x 30mm
134	Găng không bột	100đôi/hộp	Đôi	10.000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 2 mg; Hàm lượng Protein dưới 200 $\mu\text{g}/\text{dm}^2$. TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.
135	Ống ly tâm nhựa 15ml (Sterile 15ml Conical- Bottom Centrifuge tuber, polypropylene)	50 ống/gói	gói	60	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng vật liệu polypropylene có độ tinh sạch cao, màu trắng trong suốt. - Sử dụng công nghệ nhựa NoStick độc quyền (loại có độ chống bám dính cao). - Có vạch chia ở mỗi 1ml để dễ dàng ước lượng thể tích - Chịu được lực ly tâm đến 15.000 x G. - Dải nhiệt độ: -80°C đến $+40^{\circ}\text{C}$ - Đáy hình nón - Vô trùng, được chứng nhận không có RNase, DNase, DNA, các chất ức chế PCR và các pyrogen có thể phát hiện được. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001
136	ống ly tâm 50ml (Sterile 50ml Conical- Bottom Centrifuge tuber, polypropylene)	50 ống/gói	ống	100	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng vật liệu polypropylene có độ tinh sạch cao, màu trắng trong suốt. - Sử dụng công nghệ nhựa NoStick độc quyền (loại có độ chống bám dính cao). - Có vạch chia ở mỗi 5ml để dễ dàng ước lượng thể tích - Chịu được lực ly tâm đến 15.000 x G. - Dải nhiệt độ: -80°C đến $+40^{\circ}\text{C}$ - Đáy hình nón - Vô trùng, được chứng nhận không có RNase, DNase, DNA, các chất ức chế PCR và các pyrogen có thể phát hiện được. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001
137	Tăm bông lấy mẫu Vô Khuẩn	100 cái/túi	Cái	10.000	Dùng cho sản khoa
138	Que lấy bệnh phẩm PCR vô khuẩn	100 que/túi	que	15.000	Sử dụng để lấy mẫu bệnh phẩm: mẫu hầu họng, ty hầu,...

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
139	Tube PCR 0,2 ml, strip có nắp liền, free Rnase/DNase/DNA/endotoxin/PCR inhibitor	960 cái/hộp	Cái	13.000	<p>Các dải PCR 8 ống có thành mỏng, đồng đều để đảm bảo truyền nhiệt ổn định, chính xác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không chứa RNase-/DNase, không chứa DNA và an toàn với Pyrogen - Được sản xuất từ vật liệu PP nguyên chất chất lượng cao · Nắp phẳng rời · Không vô trùng. Có thể hấp tiệt trùng ở 121°C.